

Số: *2183*/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày *07* tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đề án tăng cường bảo vệ và nâng cao
chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 30/10/2020 của Tỉnh ủy Yên Bái về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Thực hiện Kết luận số 216-KL/TU ngày 01/9/2021 của Thường trực Tỉnh ủy Yên Bái;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Yên Bái tại Tờ trình số 449/TTr-STNMT ngày 20/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tăng cường bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Đề án tăng cường bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025.

Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện, hằng năm tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *nh*

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh Yên Bái;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, Phó CVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, NLN, TH. *th*

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



th
Nguyễn Thế Phước



ĐỀ ÁN

**Chương trình bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường
tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số **2183** /QĐ-UBND ngày **07** tháng 10 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Trong thời gian qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng với sự nỗ lực, cố gắng của các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các địa phương và nhân dân trên địa bàn tỉnh, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng môi trường sống trên địa bàn tỉnh hiện nay còn tương đối tốt; công tác kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng thường xuyên được quan tâm, thực hiện; năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ngày càng được nâng cao, hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo vệ môi trường từng bước được quan tâm đầu tư; đường dây nóng về bảo vệ môi trường hoạt động ngày càng hiệu quả. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh từ cấp tỉnh đến cấp huyện cơ bản hoàn thiện và đi vào hoạt động ổn định. Nhận thức về bảo vệ môi trường của các sở, ngành, địa phương và của nhân dân trong tỉnh đã được nâng lên đáng kể. Những thành tựu trên đã góp phần quan trọng đối với kiểm soát và hạn chế ô nhiễm, đảm bảo sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo hướng bền vững.

Trên cơ sở Luật Bảo vệ môi trường cũng như các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường (BVMT) theo điều kiện cụ thể của tỉnh làm cơ sở để triển khai thực hiện có hiệu quả; thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị, Chương trình hành động trong lĩnh vực môi trường¹; tỉnh Yên Bái cũng đã kịp

¹ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2016 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi

thời ban hành các kế hoạch và chương trình hành động thực hiện cụ thể, thiết thực gắn với điều kiện thực tế của địa phương. Tuy nhiên, công tác bảo vệ môi trường của tỉnh vẫn còn hạn chế như: chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho đô thị từ loại IV trở lên (thị xã Nghĩa Lộ và thành phố Yên Bái); vẫn còn cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải, nhất là các cơ sở có lượng nước thải phát sinh tương đối lớn (từ 50 m³/ngày trở lên); chưa có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đến nay vẫn chưa có khu/cụm công nghiệp nào trên địa bàn tỉnh có hệ thống xử lý nước thải tập trung; vẫn còn cơ sở y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải hoặc các hệ thống đã xuống cấp, hư hỏng, ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý; vẫn còn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được xử lý, cải tạo đúng theo tiến độ; hầu hết chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) đều chưa được phân loại tại nguồn; tỷ lệ CTRSH được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường còn thấp; trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có các trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí; ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được các nhiệm vụ, chương trình, dự án về bảo vệ môi trường của các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương; số lượng cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nhìn chung vẫn còn thiếu và yếu, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã,...

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định phương hướng phát triển của tỉnh Yên Bái trong giai đoạn tới là: “Xây dựng và phát triển Yên Bái trên cơ sở khai thác hiệu quả các lợi thế, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; coi phát triển hài hòa kinh tế, xã hội, môi trường là nhiệm vụ cơ bản; chủ động tham gia tích cực các chương trình mục tiêu quốc gia góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc; đối tác, hợp tác hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh..., tạo động lực phát triển nhanh, bền vững theo hướng *xanh, hài hòa, bản sắc và hạnh phúc*, quyết tâm đưa Yên Bái trở thành tỉnh khá vào năm 2025 và nằm trong nhóm tỉnh phát triển hàng đầu của vùng Trung du và miền núi phía Bắc vào năm 2030”.

Yên Bái cũng là tỉnh đầu tiên của cả nước đưa “chỉ số hạnh phúc” vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh. Theo đó, chỉ số hạnh phúc của người dân Yên Bái được đánh giá trên 3 tiêu chí chính². Theo văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX, kết quả khảo sát thời điểm tháng 6 năm 2020, chỉ số hạnh phúc của người dân Yên Bái đạt 53,3%, ở mức **“khá hạnh phúc”**. Nghị quyết Đại hội cũng đề ra mục tiêu phấn đấu đến hết nhiệm kỳ chỉ số hạnh phúc tăng 15%. Để hoàn thành chỉ tiêu này, một trong những giải pháp quan trọng là nâng

trường; Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP; Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

²(i) Sự hài lòng về cuộc sống của bản thân về điều kiện vật chất, quan hệ gia đình - xã hội; (ii) sự hài lòng về môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái; (iii) sự hài lòng về tuổi thọ.

cao sự hài lòng của người dân về môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái. Vì vậy, việc xây dựng và triển khai thực hiện đề án “Tăng cường bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết, nhằm sớm đưa Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh Yên Bái vào cuộc sống.

II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đề án “Tăng cường bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025” được xây dựng dựa trên các văn bản sau đây:

(1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các Nghị định, Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các Văn bản của các Bộ, ngành Trung ương³;

(2) Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 30/10/2020 của Tỉnh ủy Yên Bái về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 và các Văn bản pháp lý có liên quan⁴.

³Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương;

⁴Các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm: Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 về việc ban hành Đề án nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030”; Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 13/10/2020 về giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

PHẦN THỨ HAI

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH YÊN BÁI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH YÊN BÁI

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Yên Bái là một tỉnh miền núi phía Bắc, phía Tây Bắc giáp tỉnh Lào Cai và tỉnh Lai Châu; phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang; phía Đông Nam giáp tỉnh Phú Thọ và phía Tây giáp tỉnh Sơn La. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 6.892,68 km², xếp thứ 8 so với 12 tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc về quy mô đất đai. Địa hình tỉnh Yên Bái cao dần từ Đông Nam lên Tây Bắc, khá phức tạp, chia cắt mạnh nhưng có thể chia thành 2 vùng lớn: vùng cao và vùng thấp⁵. Là tỉnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình là 22 - 23⁰C; lượng mưa trung bình 1.500 - 2.200 mm/năm; độ ẩm trung bình 83 - 87%, thuận lợi cho việc phát triển nông - lâm nghiệp. Khí hậu Yên Bái được chia thành 5 tiểu vùng khí hậu⁶. Toàn tỉnh Yên Bái có 9 đơn vị hành chính cấp huyện, với 173 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 150 xã, 13 phường, 10 thị trấn). Dân số năm 2020 là 831.586 người, mật độ dân số trung bình là 121 người/km² (*Niên giám Thống kê năm 2020 tỉnh Yên Bái*).

2. Tài nguyên thiên nhiên

Với đặc điểm là tỉnh miền núi, đất nông nghiệp có diện tích lớn với 617.887 ha, chiếm 89,65% diện tích đất tự nhiên, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 56.737 ha chiếm 8,23%, diện tích đất chưa sử dụng là 14.644 ha chiếm 2,12%. Tỉnh Yên Bái có nhiều loại đất thích hợp cho trồng lúa nước, cây màu, cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng phòng hộ và trồng rừng kinh tế.... Trên địa bàn tỉnh có 3 hệ thống sông suối lớn: sông Hồng, sông Chảy và suối Nậm Kim với tổng chiều dài 320 km có diện tích lưu vực trên 5.400 km². Do đặc điểm sông, suối đều bắt nguồn từ núi cao, có độ dốc lớn nên dồi dào về tiềm năng thủy điện và cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Hệ thống thực vật rất phong phú và đa dạng, gồm nhiều loại, nhiều họ khác nhau, có đủ các lâm sản quý hiếm; các cây dược liệu quý, các cây lâm sản khác như tre, nứa, vầu⁷. Tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú về chủng loại với 257 mỏ và điểm mỏ thuộc các nhóm năng lượng, vật liệu xây

⁵Vùng cao có độ cao trung bình 600 m trở lên, chiếm 67,56% diện tích toàn tỉnh. Vùng thấp có độ cao dưới 600 m, chủ yếu là địa hình đồi núi thấp, thung lũng bồn địa, chiếm 32,44 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

⁶Tiểu vùng Mù Cang Chải; tiểu vùng Văn Chấn - Nam Văn Chấn; tiểu vùng Văn Chấn - Tú Lệ; tiểu vùng Nam Trấn Yên, Văn Yên, thành phố Yên Bái, Ba Khe; tiểu vùng Lục Yên - Yên Bình độ cao trung bình dưới 300 m, nhiệt độ trung bình 20 - 23⁰C.

⁷Năm 2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là: 492.807 ha, trong đó rừng sản xuất là 303.240 ha; rừng phòng hộ: 153.419 ha; rừng đặc dụng 36.148 ha (*Niên giám Thống kê tỉnh Yên Bái năm 2020*)

dựng, khoáng chất công nghiệp, kim loại và nước khoáng... Tỉnh Yên Bái có trữ lượng đá vôi trắng trên 2,4 tỷ m³; sắt trữ lượng khoảng 200 triệu tấn; Grafit, chì, kẽm, vàng gốc, thạch anh... cũng có trữ lượng nhất định. Khoáng sản vật liệu xây dựng cũng là tiềm năng nguyên liệu rất lớn để sản xuất xi măng, sản xuất đá ốp lát các loại và sản xuất vật liệu xây dựng với trữ lượng vật liệu xây dựng thông thường trên 450 triệu tấn; trữ lượng Kaolin, Felspat trên 15 triệu tấn.

3. Tiềm năng kinh tế

Yên Bái nằm ở cửa ngõ vùng Tây Bắc, trên trục hành lang kinh tế trọng điểm Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, là trung tâm kết nối giao thông của các tỉnh miền núi phía Bắc nên rất thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội. Có lợi thế để phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với vùng nguyên liệu; thuận lợi trong việc khai thác và chế biến khoáng sản như: bột đá cacbonat canxi, sắt, chì kẽm, cao lanh, fenspat,... và sản xuất vật liệu xây dựng: xi măng, gạch, sứ kỹ thuật, sứ dân dụng, đá xẻ ốp lát, đá mỹ nghệ và các loại vật liệu xây dựng khác. Yên Bái là có phong cảnh thiên nhiên đa dạng, môi trường sinh thái trong lành với nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng là tiềm năng cho việc đầu tư xây dựng các điểm du lịch sinh thái⁸, có nhiều di tích văn hóa, lịch sử lâu đời phục vụ cho du lịch văn hóa - tâm linh như: Đền Đông Cuông, đền Nhượng Sơn, Khu chùa - Đền Hắc Y - Đại Cại, chùa Ngọc Am... cùng với văn hóa ẩm thực của các dân tộc và kho tàng văn hóa phi vật thể phong phú như múa xòe, múa khèn, hát giao duyên... là yếu tố thu hút khách du lịch trong nước ngoài nước.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH YÊN BÁI

1. Thực trạng công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

- Trong thời gian qua, tỉnh Yên Bái đã ban hành nhiều văn bản quy định về công tác bảo vệ môi trường⁹; kịp thời ban hành các chương trình, kế hoạch thực hiện các chương trình, kế hoạch, Chỉ thị của Trung ương về bảo vệ môi

⁸ Khu du lịch danh thắng hồ Thác Bà có diện tích trên 19.000 ha, với hơn 1.300 hòn đảo lớn nhỏ được bao bọc bởi dãy núi hùng vĩ và nhiều hang động kỳ thú; khu vực huyện Văn Chấn và thị xã Nghĩa Lộ có cánh đồng Mường Lò - vựa lúa lớn thứ hai vùng Tây Bắc. Các danh lam thắng cảnh và điểm du lịch độc đáo như Suối Giàng; vùng ruộng bậc thang Mù Cang Chải với 2.300 ha đã được xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt; khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu huyện Văn Yên; đầm Vân Hội thuộc huyện Trấn Yên; khu bảo tồn loài và sinh cảnh xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải... rất thích hợp với việc phát triển các khu nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái...

⁹ Quy định một số nội dung về công tác bảo vệ môi trường tại tỉnh Yên Bái; Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy định cụ thể nhiệm vụ chỉ bảo vệ môi trường cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy định một số nội dung về quản lý sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy chế Quản lý vùng hồ Thác Bà;...

trường¹⁰. Đặc biệt, năm 2020, tỉnh Yên Bái đã ban hành Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 - đây là Đề án rất quan trọng nhằm nâng cao công tác quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

- Công tác thẩm định được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, chất lượng thẩm định ngày càng được nâng cao. Thông qua công tác thẩm định đã tham mưu sàng lọc nhiều dự án có công nghệ lạc hậu, các dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Trong quá trình thẩm định đã hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ về môi trường trước khi thực hiện dự án.

- Công tác thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện tương đối hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm góp phần vào công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường đạt kết quả tốt, trong đó tập trung thanh tra, kiểm tra vào các cơ sở, lĩnh vực tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường như: khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất giấy để, chế biến tinh bột sắn và sản xuất xi măng..... Do vậy, trên địa bàn tỉnh không phát sinh điểm nóng về ô nhiễm môi trường. Việc tổ chức kiểm tra đột xuất đối với các cơ sở gây ra sự cố môi trường, các cơ sở theo phản ánh của nhân dân, cơ quan báo chí được thực hiện khẩn trương, kịp thời từ đó đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khắc phục triệt để các tồn tại, vi phạm trong lĩnh vực môi trường.

- Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng về bảo vệ môi trường được tiếp tục quan tâm triển khai với nhiều hình thức khác nhau như: tổ chức các hoạt động về môi trường hưởng ứng một số ngày lễ lớn về môi trường như: Ngày Môi trường thế giới; chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn; tổ chức tập huấn; in ấn tờ rơi; tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương về môi trường.

- Về xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường: (i) trong những năm qua đã tích cực triển khai xây dựng các mô hình điểm xã hội hóa thực hiện công tác BVMT tại các khu dân cư (*Mô hình phân loại rác tại nguồn tại xã Việt Thành, huyện Trấn Yên, mô hình thu gom xử lý rác thải sinh hoạt khu dân cư tại một số xã phường của thành phố Yên Bái...*), đến nay các mô hình này đang được triển

¹⁰Như: Kế hoạch hành động khắc phục cơ bản hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Kế hoạch thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển để xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Kế hoạch quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Kế hoạch giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

khai nhân rộng trên địa bàn tỉnh; (ii) việc thu hút, mời gọi các nhà đầu tư vào lĩnh vực BVMT nhất là công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật. Đến nay, có 02 cơ sở tư nhân đã đầu tư vào lĩnh vực BVMT¹¹.

2. Thực trạng chất lượng các thành phần môi trường và công tác quản lý chất thải rắn tỉnh Yên Bái

a) Chất lượng môi trường nước:

- Môi trường nước mặt: Hầu hết các thông số quan trắc tại các vị trí quan trắc đều thấp hơn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1, giá trị WQI đa số nằm trong khoảng từ 51-90 phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt (phải áp dụng biện pháp xử lý phù hợp), tưới tiêu, thủy lợi, bảo vệ đời sống thủy sinh. Tuy nhiên, tại một số sông, suối, hồ chính trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện tình trạng ô nhiễm cục bộ¹².

- Môi trường nước ngầm: Chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái là khá tốt, hầu hết các thông số phân tích tại các vị trí quan trắc đều thấp hơn QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Tuy nhiên, một số thông số như Fe, Coliform, NO²⁻ tại một số điểm đã

¹¹ (i) Công ty Cổ phần Môi trường và Năng lượng Nam Thành Yên Bái; (ii) Công ty Cổ phần Quản lý chợ và Vệ sinh môi trường Yên Thế; Ngoài ra, sau khi Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái được ban hành, đã có 02 doanh nghiệp tìm hiểu, dự kiến đầu tư các Nhà máy xử lý rác thải tại thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Yên. Trong thời gian tới, kinh phí cho công tác thu gom, vận chuyển CTRSH sẽ được tăng cường đầu tư từ nguồn xã hội hóa (*do người dân, doanh nghiệp chi trả*), giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, tiết kiệm ngân sách để đầu tư các nội dung, hạng mục, công trình khác cho bảo vệ môi trường.

¹²Cụ thể: (i) Đối với các sông chính: Trên địa bàn tỉnh Yên Bái có 02 hệ thống sông chính là sông Hồng và sông Chảy. Trong đó, nước sông Hồng đoạn chảy qua tỉnh Yên Bái cục bộ có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ, hàm lượng COD, BOD₅ vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường ở mức thấp;

(ii) Đối với các suối chính: Trong các năm qua, do phải tiếp nhận nguồn nước thải từ các nhà máy tuyến quặng, suối Ngòi Lâu (huyện Trấn Yên) và suối Ngòi Lao (huyện Văn Chấn) có nhiều thời điểm gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân. Tuy nhiên, tình trạng trên gần đây đã được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, một số suối khác trên địa bàn tỉnh cũng đã xuất hiện tình trạng ô nhiễm cục bộ, như: Suối Nung (đoạn Cầu Nung, thị xã Nghĩa Lộ) có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform); suối Nậm Kim, huyện Mù Cang Chải có chỉ số TSS vượt quy chuẩn cho phép; một số suối được sử dụng cho các đơn vị cung cấp nước sạch cho các huyện, thị (suối Nậm Đông, suối Ngòi A) và suối Ngòi Nhi đoạn sau điểm lấy nước của Nhà máy tuyến chi kềm - Công ty Cổ phần Thịnh Đạt có hàm lượng coliform cao hơn so với QCVN cho phép.

(iii) Đối với các hồ chính: Chất lượng nước hồ Thác Bà ở một số nơi như: khu vực Mông Sơn, Nhà máy xi măng, Trung tâm cai nghiện, Nhà máy nghiền đá tại thị trấn Yên Bình và khu vực xã Hán Đà, Thịnh Hưng có dấu hiệu bị ô nhiễm chất hữu cơ cục bộ, chủ yếu là các chỉ số BOD, nguyên nhân có thể là do các hoạt động nuôi trồng thủy sản và việc xả các chất thải sinh hoạt hàng ngày của người dân xung quanh. Đối với các hồ còn lại, hồ km5 và hồ Nam Cường, thành phố Yên Bái có một số thời điểm có hàm lượng COD, BOD₅, TSS vượt QCVN cho phép. Bên cạnh đó, hồ trung tâm thị trấn Cổ Phúc có hàm lượng BOD₅ và hồ Làng Át (*trước điểm lấy mẫu của Nhà máy nước sạch Lục Yên*) có hàm lượng Coliform cũng vượt QCVN cho phép. Nguyên nhân chủ yếu là do các hồ này là nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt của người dân xung quanh.

và đang có dấu hiệu bị ô nhiễm và vượt so với quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT từ 01 đến dưới 06 lần (*hầu hết các vị trí có các thông số ô nhiễm vượt QCVN là các bãi rác thải và bệnh viện*).

b) Chất lượng môi trường không khí: Nồng độ SO₂, NO₂, nồng độ bụi tại tất cả các vị trí quan trắc đều thấp hơn so với QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh. Tuy nhiên, tại một số khu vực như các khu/cụm công nghiệp, các trục đường giao thông lớn, đông xe cộ, nơi mật độ phương tiện giao thông lớn đã có dấu hiệu ô nhiễm bụi, nồng độ bụi vượt quá QCVN cho phép; hiện tượng ô nhiễm môi trường không khí cục bộ, khí thải của các cơ sở sản xuất vẫn còn xảy ra¹³. Một số khu vực nông thôn cũng có dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí nhất là ô nhiễm bụi, khí thải do hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản gây ra.

c) Chất lượng môi trường đất: Kết quả quan trắc phân tích về chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái, cho thấy các hàm lượng các thông số phân tích về kim loại nặng (Cd, As, Pb, Cu, Zn), và thông số hóa chất bảo vệ thực vật nhóm photpho hữu cơ đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép khi so sánh đối chiếu với ngưỡng giới hạn cho phép đối với nhóm đất nông nghiệp tại QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất và QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất. Tuy nhiên, trong đó nhận thấy sự gia tăng hàm lượng kim loại nặng như thông số As, Cu và Zn tại một số khu vực bãi rác, nông trường sản xuất cây công nghiệp (chè) và cây ăn quả¹⁴.

d) Hiện trạng rừng và Đa dạng sinh học:

Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 63% (xếp thứ tư cả nước)¹⁵. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những bất cập, vướng mắc cần được giải quyết trong thời gian tới¹⁶.

¹³ Đối với 02 Nhà máy xi măng trên địa bàn tỉnh, đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi khí thải theo quy định, tình trạng gây ô nhiễm môi trường đã giảm so với trước đây. Đối với các cơ sở còn lại, do các cơ sở đầu tư hệ thống xử lý bụi, khí thải chưa đảm bảo yêu cầu nên tình trạng xả bụi, khí thải không đạt QCVN ra ngoài môi trường vẫn còn, gây ảnh hưởng đến các hộ dân ở khu vực xung quanh.

¹⁴Hiện nay, trên địa bàn tỉnh vẫn còn 04 điểm tồn lưu hóa chất thuốc bảo vệ thực vật chưa được xử lý, cải tạo, cụ thể: Kho thuốc tại thôn Cây Thị, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên; kho thuốc tại Thôn 14, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên; Kho thuốc tại Thôn 5, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên và Kho thuốc tại Tổ 25, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.

¹⁵Đã hình thành rõ nét các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, thâm canh cao có quy mô lớn với các sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ lực, gồm: vùng quế gần 78.000 ha, vùng tre măng Bát Độ hơn 6.600 ha, vùng sơn tra gần 10.000 ha. Đến nay, tỉnh đang chỉ đạo nâng cao chất lượng giá trị rừng trồng bằng cách thực hiện trồng rừng sản xuất theo hướng quản lý rừng bền vững (FSC) với hơn 12.000 ha rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC.

¹⁶Diện tích đất lâm nghiệp của các hộ gia đình còn manh mún, nhỏ lẻ dẫn đến đầu tư cho lâm nghiệp chưa đạt hiệu quả cao; diện tích rừng có chứng chỉ FSC còn thấp; một bộ phận người trồng rừng vẫn mua giống cây lâm nghiệp trôi nổi, không rõ nguồn gốc, còn lựa chọn tự sản xuất giống từ

đ) Công tác quản lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Chất thải rắn sinh hoạt đô thị: Đến nay, thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các thị trấn, trung tâm các huyện cơ bản có đơn vị dịch vụ môi trường tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) để đưa đi xử lý tập trung. Tỷ lệ thu gom CTRSH ở khu vực đô thị hiện nay đạt khoảng 82%. CTRSH trên địa bàn tỉnh nói chung và CTRSH tại khu vực đô thị nói riêng hiện nay được xử lý bằng 02 biện pháp chủ yếu, đó là: (i) biện pháp sản xuất phân vi sinh kết hợp tái chế nhựa, đốt và chôn lấp được thực hiện tại Nhà máy xử lý rác thải tại xã Văn Phú, thành phố Yên Bái của Công ty Cổ phần Môi trường và Năng lượng Nam Thành Yên Bái để xử lý CTRSH tại thành phố Yên Bái và thị trấn Yên Bình (ii) biện pháp chôn lấp thông thường để xử lý CTRSH tại các huyện, thị xã còn lại (*phần lớn CTRSH được đưa về chứa tại các bãi chôn lấp, sau đó được lấp đất, phun chế phẩm khử mùi*)¹⁷.

- Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn: Hiện nay, có 01 hợp tác xã (HTX), 99 tổ tự quản¹⁸, một số đơn vị dịch vụ về môi trường của các đô thị tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn, chủ yếu sử dụng các phương tiện thô sơ để vận chuyển, hoặc thuê phương tiện chuyên chở khác để vận chuyển rác thải ra nơi xử lý¹⁹.

- Chất thải rắn nông nghiệp: Hầu hết các phụ phẩm nông nghiệp chưa được thu gom một cách triệt để, một số ít tận thu còn lại đều được xử lý tại khu vực canh tác nông nghiệp bằng phương pháp đốt. Đối với chất thải từ chăn nuôi, hiện nay đã hình thành và phát triển nhiều cơ sở chăn nuôi tập trung có quy mô trang trại. Hầu hết các cơ sở này đều thực hiện thu gom, xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi theo quy định. Đối với các hộ gia đình cơ bản đã đầu tư bể biogas để thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi phát sinh (*xử lý chung cả chất thải rắn và nước thải*), một số hộ thu gom riêng chất thải rắn để ủ phân bón lúa hoặc cây công nghiệp, cây ăn quả, tuy nhiên vẫn còn tình trạng chất thải chăn nuôi xả ra môi trường chưa qua xử lý làm ô nhiễm môi trường.

những cây khỏe mạnh trong rừng trồng của mình, dẫn đến chất lượng cây giống không bảo đảm, năng suất, sản lượng;...

¹⁷Trong số các bãi chôn lấp cấp huyện, hiện nay có 02 bãi chôn lấp đã dừng tiếp nhận rác, gồm: Bãi rác thải thị trấn Yên Bình (*đang thực hiện xử lý, cải tạo và đóng cửa bãi rác*); bãi rác thải thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên (do người dân phản đối). Đồng thời, dự kiến bãi rác thải thị xã Nghĩa Lộ sẽ tạm dừng tiếp nhận rác trong năm 2020 để thực hiện xử lý, cải tạo và đóng cửa bãi rác.

¹⁸Các HTX, tổ tự quản thu gom, vận chuyển CTRSH do các xã thành lập, số lượng từ 01 - 02 người/HTX, tổ tự quản

¹⁹Về xử lý, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 19 bãi chôn lấp quy mô cấp xã để xử lý rác thải cho các khu vực nông thôn. Phần lớn CTRSH được đưa về chứa tại các bãi chôn lấp, sau đó được lấp đất hoặc được đốt tự nhiên. Hiện vẫn còn rất nhiều khu vực nông thôn của tỉnh chưa có khu xử lý tập trung, CTRSH được các hộ tự thu gom, xử lý trong khuôn viên hộ gia đình. Tỷ lệ CTRSH ở khu vực nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý tập trung trên địa bàn tỉnh mới đạt xấp xỉ 18%.

Đối với vỏ bao bì, chai lọ hóa chất bảo vệ thực vật, hầu hết các xã trên địa bàn tỉnh đều đã bố trí các bể thu gom trên các cánh đồng, khu vực sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, một số nơi số lượng các bể chưa đảm bảo số lượng theo quy định. Hầu hết đều chưa có kinh phí để thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý đảm bảo đúng theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, do đó cơ bản được lưu giữ tại các bể rồi đốt thủ công - có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường cũng như ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh chủ yếu là đất đá thải từ các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản và các loại chất thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất công nghiệp như: chế biến lâm, nông sản; dệt may,... Các loại chất thải này hầu hết đều được các doanh nghiệp thu gom và xử lý như: đất đá thải được đổ thải đúng vị trí theo quy định; các loại chất thải rắn thông thường từ các cơ sở chế biến lâm, nông sản phần lớn được tận thu, tái sử dụng làm chất đốt ngay tại cơ sở phát sinh hoặc bán cho các cơ sở có sử dụng lò hơi để làm chất đốt; chất thải rắn thông thường từ các nhà máy may mặc hoặc các cơ sở sản xuất công nghiệp khác như bao bì,...được ký hợp đồng, chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn nguy hại: Hầu hết các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) đã thực hiện thủ tục đăng ký chủ nguồn thải CTNH, thu gom, phân loại, lưu giữ CTNH tại cơ sở phát sinh; số lượng các chủ nguồn thải ký hợp đồng, chuyển giao CTNH cho các chủ xử lý CTNH ngày càng tăng lên.

3. Công tác bảo vệ môi trường được đánh giá thông qua Bộ chỉ số về bảo vệ môi trường (Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương):

a) Về bảo vệ chất lượng môi trường sống²⁰.

- Chỉ số 01 (*Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường*): Hiện nay, tỉnh Yên Bái có 02 đô thị từ loại IV trở lên gồm: thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ²¹ đều chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Nước thải sinh hoạt mới chỉ được thu gom, xử lý qua bể phốt, bể tự hoại của từng hộ gia đình, cơ quan, doanh nghiệp rồi thải ra ngoài môi trường (*hồ ao, sông suối*) thông qua hệ thống cống rãnh thu gom, thoát nước tập trung.

²⁰Kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.

²¹Với số dân của thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ là 175.759 người, tổng lượng nước sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm của thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ là: 30.729 m³. Do đó, lượng nước thải phát sinh trung bình trong 01 ngày tại các đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn tỉnh Yên Bái là 30.729 m³/ngày x 80% = 24.583 m³/ngày đêm.

- Chỉ số 02 (*Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường*): Hiện có 25 cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp với lưu lượng từ 50 m³/ngày đêm (24 giờ) trở lên, trong đó có 19 cơ sở đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, trong đó có công trình xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chiếm tỷ lệ 76% (*Chi tiết tại Phụ lục 01*)

- Chỉ số 03 (*Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường*): Hiện có 3 Khu công nghiệp (KCN) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp quốc gia, bao gồm KCN phía Nam, KCN Minh Quân và KCN Âu Lâu. Trong số 03 KCN của tỉnh, chưa có KCN nào được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, tỷ lệ đạt 0%.

- Chỉ số 04 (*Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường*): Hiện nay, có 14 cụm công nghiệp (CCN), trong đó: có 11 CCN đầu tư từ ngân sách nhà nước và 03 CCN đầu tư từ nguồn xã hội hóa; 09 CCN đang hoạt động, 05 CCN chưa triển khai (chưa có CCN nào trên địa bàn tỉnh có hệ thống xử lý nước thải tập trung; cam kết xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có 02 CCN mới thành lập của Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng công nghiệp Bảo Hưng đối với CCN Minh Quân và CCN Bảo Hưng (*chi tiết tại Phụ lục 02*).

- Chỉ số 05 (*Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường*): Trong 17 cơ sở y tế từ Trung tâm Y tế cấp huyện trở lên có 16 cơ sở có hệ thống xử lý nước thải (*01 cơ sở không có hệ thống xử lý nước thải y tế tập trung - Trung tâm Y tế huyện Lục Yên*), trong đó chỉ có 10/17 hệ thống xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, đạt tỷ lệ 58,8%. 06 cơ sở còn lại đã có hệ thống xử lý nhưng do xuống cấp, hư hỏng nên không đảm bảo hiệu quả xử lý, thậm chí một số hệ thống xử lý không còn hoạt động được. Do chưa có kinh phí nên chưa tiến hành đầu tư mới hoặc sửa chữa, nâng cấp (*Chi tiết tại Phụ lục 03*).

- Chỉ số 06 (*Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để*): Có tất cả 13 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần xử lý triệt để²². Đến nay, đã có 08 cơ sở được chứng nhận hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm

²²Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

môi trường²³ đạt tỷ lệ 61,5%. Còn lại 05 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được chứng nhận hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm môi trường²⁴.

- Chi số 07 (*Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị*): Số lượng phương tiện giao thông công cộng đô thị của tỉnh Yên Bái hiện nay là 21,83 phương tiện/10.000 dân đô thị (*Chi tiết tại Phụ lục 4*).

- Chi số 08 (*Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra*): Trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh Yên Bái không có sự cố môi trường nào do chất thải gây ra. Tuy nhiên, ở một số thời điểm, một số cơ sở sản xuất, chế biến xả chất thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường ra môi trường gây ảnh hưởng cục bộ đến đời sống và sinh hoạt của người dân ở khu vực xung quanh.

- Chi số 09 (*Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường*): Tổng lượng CTNH phát sinh trên địa bàn tỉnh là 81.466 kg, trong đó khối lượng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT là 63.788 kg, đạt tỷ lệ 78,3%.

- Chi số 10 (*Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa*): Đến nay, hầu hết các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện đều đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa, đạt tỷ lệ 80,77% (*Chi tiết tại Phụ lục 5*).

- Chi số 11 (*Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn*): Việc phân loại CTRSH tại nguồn bước đầu đã được hình thành tự phát tại một số khu dân cư, người dân tự phân loại, một phần CTRSH có thể tái chế (như: giấy bìa các tông, kim loại, nhựa) được thu gom, bán cho cơ sở thu mua phế liệu; thức ăn thừa, sản phẩm thừa sau sơ chế rau, củ quả,... được tận dụng làm thức ăn cho

²³bao gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái- nay là Bệnh viện Sản - Nhi; Bệnh viện Giao thông vận tải Yên Bái; Nhà máy chế biến tinh bột sắn Văn Yên; Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái; Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Yên Bái; Trung tâm Y tế huyện Văn Yên và Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vũ Linh.

²⁴(i) Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ: Hiện nay, hệ thống xử lý nước thải y tế của Bệnh viện đang bị hư hỏng, chưa hoàn thành xử lý triệt để.

(ii) Bãi rác xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên: Bãi rác đã hoàn thành thực hiện Dự án xử lý ô nhiễm môi trường giai đoạn I và đang xử lý rác thải cho thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên. Hiện nay, chưa triển khai thực hiện được giai đoạn 2 của Dự án do chưa được bố trí kinh phí.

(iii) Bãi rác thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên: Bãi rác đã hoàn thành thực hiện Dự án xử lý ô nhiễm môi trường giai đoạn I và dừng tiếp nhận rác từ tháng 4/2018, hiện nay rác thải phát sinh trên địa bàn thị trấn Mậu A tạm thời được vận chuyển về Bãi rác xã Đông Cuông để chôn lấp.

(iv) Bãi rác thải thị trấn Yên Bình: Đang triển khai thi công xử lý ô nhiễm, đóng cửa bãi rác. Theo kế hoạch, cơ sở này sẽ hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong năm 2021.

(v) Bãi rác thải thị xã Nghĩa Lộ: Dự án xử lý ô nhiễm, đóng cửa đang trình phê duyệt Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công để triển khai các bước tiếp theo. Theo kế hoạch của Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ sở này sẽ hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong đầu năm 2022.

chăn nuôi. Tỷ lệ CTRSH được phân loại tại nguồn trên địa bàn tỉnh hiện nay là 24,16% (Chi tiết tại Phụ lục 6).

- Chỉ số 12 (Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường): Khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn tỉnh năm 2020 khoảng 347 tấn/ngày, được xử lý tập trung là 152,8 tấn/ngày. Hiện nay, Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Văn Phú, thành phố Yên Bái của Công ty Cổ phần Môi trường và Năng lượng Nam Thành Yên Bái (xử lý CTRSH cho thành phố Yên Bái và thị trấn Yên Bình) sử dụng công nghệ tái sử dụng sản xuất phân vi sinh hữu cơ kết hợp đốt và tái chế hạt nhựa là cơ sở xử lý rác thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Lượng CTRSH được xử lý tại Nhà máy trung bình là 79,3 tấn/ngày trên tổng số 347 tấn/ngày phát sinh, đạt tỷ lệ 23% (Chi tiết tại Phụ lục 7).

- Chỉ số 13 (Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh): Trên địa bàn tỉnh Yên Bái có 27 bãi chôn lấp CTRSH, trong đó có 19 bãi chôn lấp quy mô cấp xã (Chi tiết tại Phụ lục 8). Tất cả 27 bãi chôn lấp trên đều là các bãi chôn lấp rác thải thông thường, không có bãi chôn lấp nào đáp ứng yêu cầu của bãi chôn lấp hợp vệ sinh theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6696:2009 - Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường, tỷ lệ 0%. Rác thải sau khi đưa về các bãi chôn lấp được lấp đất, phun chế phẩm khử mùi (đối với hầu hết các bãi chôn lấp cấp huyện) hoặc đốt thủ công (đối với hầu hết các bãi chôn lấp cấp xã). Trong đó, có 02 bãi chôn lấp đã dừng tiếp nhận rác từ năm 2018²⁵.

- Chỉ số 14 (Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo): Hiện có 02 điểm tồn dư hóa chất BVTV trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ (tại Tổ 23, phường Pú Trạng và thôn Bản Vệ, xã Nghĩa An) cần phải xử lý ô nhiễm môi trường. Việc xử lý ô nhiễm môi trường tại 02 điểm tồn lưu đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện hoàn thành (tháng 7/2015) và bàn giao lại diện tích đất cho các hộ gia đình, cá nhân để tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định²⁶. Ngoài ra, còn 04 khu vực tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật cần phải thực hiện xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường²⁷. Như vậy, đến nay có 02/06 điểm tồn lưu hóa chất thuốc bảo vệ trên địa bàn tỉnh đã được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường, đạt tỷ lệ 33,3%.

²⁵(i) Bãi chôn lấp rác thải thị trấn Mậu A: dừng tiếp nhận rác do các ô chôn lấp đã đầy, người dân phản đối do ô nhiễm môi trường.

(ii) Bãi chôn lấp rác thải thị trấn Yên Bình: dừng tiếp nhận rác để xử lý ô nhiễm triệt để môi trường nghiêm trọng.

²⁶Theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước, tỉnh Yên Bái.

²⁷ bao gồm: Khu vực Kho thuốc tại thôn Cây Thị, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên; khu vực Kho thuốc tại thôn 14, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên; khu vực Kho thuốc tại Thôn 5, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên và Khu vực Kho thuốc tại Tổ 25, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.

- Chỉ số 15 (*Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung*): Đến hết năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh là 86% (*Chi tiết tại Phụ lục 9*).

- Chỉ số 16 (*Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh*): Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến hết năm 2020 là 91% (*Chi tiết tại Phụ lục 10*).

- Chỉ số 17 (*Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh*): Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến hết năm 2020 là 72,5% (*Chi tiết tại Phụ lục 11*).

b) Về bảo vệ sức sống hệ sinh thái (*Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ và phát triển rừng*):

- Chỉ số 18 (*Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*): Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 67.647,2 ha đất dành cho bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm: Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hâu, huyện Văn Yên với 16.039 ha, khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải với 20.108,2 ha (chiếm tỷ lệ 53,4%), khu rừng Tân Phượng, huyện Lục Yên (5.200 ha), khu rừng Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn (1.500 ha), khu rừng Việt Hồng, huyện Trấn Yên (1.000 ha) và các hệ sinh thái đất ngập nước vùng hồ Thác Bà (23.400 ha), đầm Vân Hội (400 ha).

- Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện nay đạt 0,15% (*Chi tiết tại Phụ lục 12*).

- Chỉ số 20 (*Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá*): Diện tích rừng tự nhiên bị cháy trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 0,45 ha (xảy ra tại vụ Đông Xuân 2019 - 2020 ở xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn ngày 06/12/2019). Năm 2020, không có rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá.

c) Về bảo vệ hệ thống khí hậu (*Sử dụng năng lượng tái tạo*): Chỉ số 21 (*Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo*): Đến nay, trên địa bàn tỉnh Yên Bái chưa có Nhà máy điện nào sử dụng năng lượng tái tạo để phát điện.

d) Về năng lực quản lý nhà nước bảo vệ môi trường²⁸:

- Chỉ số 22 (*Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị*): Trên địa bàn tỉnh chưa có các trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí.

- Chỉ số 23 (*Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu*

²⁸Hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo vệ môi trường; đầu tư cho bảo vệ môi trường; nhân lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; hiệu quả hoạt động đường dây nóng về ô nhiễm môi trường; Tính toán, đánh giá 05 chỉ số theo Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT.

trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật): Theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Yên Bái có 10 cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết quan trắc tự động liên tục²⁹. Đến nay, có 02/10 cơ sở sản xuất, kinh doanh đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường, chiếm tỷ lệ 20%.

- Chỉ số 24 (*Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường*): Năm 2020, chi cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt tỷ lệ 0,82% tổng chi ngân sách nhà nước (*Chi tiết tại Phụ lục 13*)³⁰.

- Chỉ số 25 (*Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân*): Hiện nay, ở cấp tỉnh chỉ có Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (11 công chức và 01 hợp đồng theo Nghị định 68), Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (04 cán bộ, công chức) thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Ở cấp huyện, mỗi huyện, thị xã, thành phố mới chỉ có 01 công chức được giao nhiệm vụ tham mưu, quản lý về bảo vệ môi trường. Như vậy, tổng số cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái hiện nay là 24 cán bộ, công chức trên tổng số dân tỉnh Yên Bái đến năm 2019 là 821.030 người, tương đương 29 người/1 triệu dân (*tỷ lệ này trung bình của cả nước năm 2019 là 59 người/1 triệu dân*).

- Chỉ số 26 (*Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng*): Trong những năm qua, tất cả các thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đều đã được xử lý dứt điểm, không có vụ việc tồn đọng, kéo dài, chiếm tỷ lệ 100%.

²⁹ trong đó: (i) Đối với khí thải: Có 02 Nhà máy xi măng Yên Bình và Nhà máy xi măng Yên Bái. Đến nay, 02 Nhà máy xi măng này đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục về khí thải, đồng thời truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để quản lý, giám sát theo quy định; (ii) đối với nước thải: Có 08 cơ sở quy mô xả nước thải từ 500 m³/ngày đêm trở lên, gồm: (01) Nhà máy giấy Minh Quân; (02) Nhà máy giấy Yên Bình; (03) Nhà máy giấy Văn Chấn; (04) Nhà máy chế biến tinh bột sắn Văn Yên; (05) Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Bình; (06) Nhà máy tuyển quặng sắt xã Lương Thịnh; (07) Nhà máy tuyển quặng sắt xã Lương Thịnh; (08) Nhà máy tuyển quặng sắt Làng Mỵ. Các cơ sở này đến nay chưa lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải để truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát.

³⁰ Trong những năm qua, tỉnh Yên Bái luôn quan tâm, cân đối, phân bổ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường để phục vụ một số nhiệm vụ như: thu gom, xử lý rác thải; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường. Tuy nhiên, hầu hết kinh phí trên mới chỉ chi cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tại các đô thị của tỉnh, còn rất nhiều các nhiệm vụ, dự án, chương trình về bảo vệ môi trường khác hoặc hoạt động thu gom, xử lý rác thải ở các khu vực còn lại chưa được phân bổ để triển khai thực hiện hoặc kinh phí phân bổ còn quá hạn chế như: hỗ trợ công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường (bao gồm kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến môi trường); hỗ trợ công tác quản lý chất thải, điều tra, đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường, đánh giá sức chịu tải của môi trường, thuộc nhiệm vụ của địa phương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;...

4. Nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 - 2020

Tổng kinh phí đã bố trí cho công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020 là **401.844 triệu đồng**, trong đó: (i) nguồn vốn sự nghiệp: 359.488 triệu đồng (ngân sách cấp tỉnh: 81.982 triệu đồng; ngân sách cấp huyện: 277.506 triệu đồng); (ii) nguồn vốn đầu tư phát triển: 38.798 triệu đồng (Ngân sách Trung ương: 4.955 triệu đồng; ngân sách địa phương: 33.843 triệu đồng); (iii) nguồn Quỹ Bảo vệ môi trường: 3.558 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 14, Phụ lục 15 và Phụ lục 16)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đã đạt được

Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái trong thời gian qua luôn được quan tâm và triển khai thực hiện có hiệu quả. Chất lượng môi trường không khí, đất, nước trên địa bàn tỉnh còn khá trong lành, không có điểm nóng về môi trường; công tác quản lý chất thải rắn từng bước được quan tâm, đầu tư; cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học ngày càng được quan tâm giữ gìn và bảo vệ; hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từng bước được nâng cao.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo vệ môi trường của tỉnh Yên Bái vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: (i) chất lượng các thành phần môi trường đã có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ ở một số nơi, một số thời điểm. Bên cạnh đó, diễn biến trong thời gian qua cũng cho thấy, chất lượng môi trường ở một vài khu vực, vị trí có dấu hiệu suy giảm (*Nồng độ của các thông số ô nhiễm ở một số vị trí quan trắc có dấu hiệu tăng lên theo thời gian gần đây*); (ii) vẫn còn những khu vực đô thị và phần lớn của khu vực nông thôn chưa có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tập trung; nhiều nội dung, nhiệm vụ, dự án nhất là đầu tư các lò đốt rác CTRSH chưa được đầu tư do còn thiếu về kinh phí (iii) sự quan tâm của một số sở, ban, ngành, địa phương, đoàn thể trong công tác bảo vệ môi trường còn những hạn chế nhất định (iv) nhận thức, ý thức của một bộ phận người dân, doanh nghiệp còn chưa cao; (v) nhiều chỉ số bảo vệ môi trường đạt tỷ lệ thấp, thậm chí là 0%.

Nguyên nhân chính: Kinh phí phân bổ để triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường còn hạn chế; ý thức, nhận thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường của một bộ phận tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp và người dân còn chưa cao.

IV. DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ CÁC TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

1. Dự báo xu hướng phát triển

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra 05 phương hướng phát triển của nhiệm kỳ 2020 - 2025, trong đó phương hướng thứ 2 là *“Tạo môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh hấp dẫn, thuận lợi, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển mạnh các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân trong những ngành chủ lực, có lợi thế của tỉnh ..., tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững”*. Đồng thời, Nghị quyết đã đưa ra 03 đột phá chiến lược và 07 nhiệm vụ trọng tâm. Trong đó, có 02 nhiệm vụ trọng tâm liên quan đến phát triển kinh tế đó là *“Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng phát triển xanh, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh; trọng tâm là phát triển nông lâm nghiệp theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững; phát triển công nghiệp thân thiện với môi trường, trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững; phát triển du lịch xanh, bản sắc, hấp dẫn, là một trong những điểm đến du lịch hàng đầu của vùng Tây Bắc”* và *“Tích cực, chủ động thu hút đầu tư theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường; thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển mạnh các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững”*. Như vậy, phát triển nhanh kinh tế theo hướng xanh, bền vững là mục tiêu và cũng là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Dự báo tác động và những thách thức về môi trường

Thứ nhất: Với mục tiêu phấn đấu đưa Yên Bái trở thành tỉnh khá vào năm 2025 và nằm trong nhóm tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi phía Bắc vào năm 2030 thì mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội là một trong nhóm những mục tiêu quan trọng hàng đầu. Cùng với sự phát triển về kinh tế thì các tác động xấu đến môi trường là không tránh khỏi. Với cơ cấu các ngành sản xuất ngày càng đa dạng, quy mô ngày càng lớn và phân bố ngày càng rộng trên địa bàn tỉnh thì các loại chất thải như khí thải, bụi, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường ... sẽ ngày càng gia tăng. Do vậy, nếu năng lực quản lý về môi trường không được tăng cường tương ứng sẽ tăng nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm, môi trường đất, môi trường không khí xung quanh, dẫn tới ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sống trên địa bàn tỉnh.

Thứ hai: Mục tiêu phát triển Xanh, Hải hòa, Bản sắc phải đi đôi với việc giảm thiểu khai thác tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Đồng thời đòi hỏi các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phải đầu tư mạnh cho đổi mới công nghệ hiện đại thay thế cho công nghệ cũ, lạc hậu đã đầu tư và đang sử

dụng hiện nay, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, hiệu quả sản xuất. Yêu cầu này cần nhiều thời gian và nhiều điều kiện, rất khó để thực hiện trong ngắn hạn.

Thứ ba: Muốn nâng cao chất lượng môi trường sống cần nhiều yếu tố, trong đó có việc đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xử lý các loại chất thải như nước thải và chất thải rắn sinh hoạt bằng việc đầu tư các lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, cải tạo các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt do lịch sử để lại, đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung ở các đô thị; đầu tư hệ thống xử lý nước thải công nghiệp trong các khu cụm công nghiệp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Ngoài ra cũng cần đầu tư để kiểm soát và xử lý tốt khí thải, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp... Với điều kiện của tỉnh, việc thu hút đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa đang gặp khó khăn nhất định, do vậy những nội dung trên chủ yếu cần đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Thứ tư: Biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái và sự phát triển bền vững của Việt Nam nói chung, tỉnh Yên Bái nói riêng. Biến đổi khí hậu đã tác động đến môi trường nhiều năm qua và ngày càng rõ nét hơn, thể hiện qua các hiện tượng thiên tai bất thường, thời tiết cực đoan, lũ lụt, sạt lở đất, rét đậm, rét hại, băng giá, mưa đá.....ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế xã - hội trên địa bàn tỉnh. Trong tương lai, biến đổi khí hậu cũng sẽ khiến cho tình trạng ô nhiễm môi trường nói chung diễn ra phức tạp, khó lường với cường độ cao hơn và xảy ra trên nhiều phương diện khác nhau.

Thứ năm: Nhận thức, ý thức của một bộ phận người dân, doanh nghiệp còn thấp, chưa nhận thức và ý thức được trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường theo tinh thần bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn dân. Đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

PHẦN THỨ BA NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là sự nghiệp của toàn dân, trách nhiệm của toàn xã hội, là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người dân.

- Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng môi trường sống trên địa bàn tỉnh Yên Bái thông qua các chỉ số về môi trường góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh một cách bền vững theo hướng phát triển “xanh, hài hòa, bản sắc và hạnh phúc”; bảo vệ môi trường sinh thái, thiết thực nâng cao chất lượng sống và chỉ số hạnh phúc cho nhân dân là giá trị cốt lõi; không ngừng nâng cao tỷ lệ hài lòng của người dân về môi trường sống, từ đó nâng cao chỉ số hạnh phúc của người dân; trên cơ sở kết quả đánh giá thực trạng công tác bảo vệ môi trường, chất lượng môi trường sống trên địa bàn tỉnh đề ra các nhiệm vụ, giải pháp căn cơ, bài bản, có tính thực tiễn nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Đề án đã đề ra trong giai đoạn 2021-2025.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- (1) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 90%;
- (2) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: 91%;
- (3) Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 98%;
- (4) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị: 93,4%;
- (5) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn nông thôn: trên 51,2%;

(6) Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để³¹: 100%;

(7) Tỷ lệ che phủ rừng: 65% (tỷ lệ diện tích rừng trồng bình quân hằng năm trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là 3,19% - 3,3% (tương đương 15.000 - 15.500 ha/năm));

(8) Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: trên 90%;

(9) Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường³²: 100%;

(10) Tỷ lệ cụm công nghiệp có phát sinh nước thải công nghiệp được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường³³: 15%;

(11) Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên có hệ thống xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường³⁴: 100%;

(12) Không để xảy ra sự cố về môi trường do chất thải gây ra;

(13) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 90%;

(14) Tỷ lệ cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch phải có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa theo phát động của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường³⁵: 100%;

(15) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn: 50%;

(16) Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý cải tạo³⁶: 100%;

(17) Tỷ lệ hộ gia đình có hồ xí hợp vệ sinh: 77%;

³¹ Theo Quyết định 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020 và Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 30/10/2020 của Tỉnh ủy Yên Bái.

³²Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đến hết năm 2023, tất cả các KCN phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

³³Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đến hết năm 2023, tất cả các CCN phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, xét điều kiện thực tế của tỉnh Yên Bái cũng như thực trạng của các CCN trên địa bàn tỉnh (nhiều CCN không phát sinh nước thải công nghiệp) nên đề xuất chỉ áp dụng đối với các cụm công nghiệp “Có phát sinh nước thải công nghiệp” với tỷ lệ là 15%.

³⁴Theo quy định tại khoản 1, Điều 62, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các bệnh viện, cơ sở y tế phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, trong đó phải thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường.

³⁵Theo Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, đến năm 2025: Sử dụng 100% túi ni lông, bao bì thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi ni lông khó phân hủy; phân đấu 100% các khu du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch, các khách sạn không sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần.

³⁶ Theo quy định tại Điều 17, Luật Bảo vệ môi trường 2020.

(18) Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định³⁷: 100%;

(19) Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt tối thiểu 1% tổng chi ngân sách của tỉnh³⁸;

(20) Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng: 100%;

(Chi tiết tại các Phụ lục 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 gửi kèm theo).

II. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường

- Tuyên truyền để nâng cao hiểu biết pháp luật, nhận thức, trách nhiệm của người dân; để người dân hiểu rõ ngoài quyền được thụ hưởng thành quả của công tác bảo vệ môi trường thì người dân còn là chủ thể, có trách nhiệm tích cực chấp hành tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường trong cộng đồng, nơi sinh sống.

- Thường xuyên đổi mới hình thức tuyên truyền sao cho ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, dễ nhớ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thông qua các hình thức khác nhau như: truyền hình, báo chí, loa truyền thanh, mạng xã hội hay truyền thông trực tiếp thông qua tờ rơi, ấn phẩm,...

- Chú trọng hướng dẫn, tuyên truyền, vận động người dân ở khu vực nông thôn sử dụng các nguồn nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt, sản xuất; đầu tư, xây dựng hố xí, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, thực hiện thu gom, xử lý rác thải tập trung để giữ gìn vệ sinh môi trường; thu gom, phân loại, xử lý rác thải tại hộ gia đình trong trường hợp chưa có hoạt động thu gom, xử lý tập trung; thường xuyên vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khơi thông cống rãnh,...

2. Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường

Kịp thời xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đảm bảo đúng quy định và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2197/QĐ-TTg ngày 22/12/2020 về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì, soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 và Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày

³⁷ Theo quy định tại Điều 111, 112 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

³⁸ Điểm c, Khoản 1, Điều 3, Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường³⁹.

3. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình về bảo vệ môi trường

- Xây dựng lồng ghép nội dung về quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch chung của tỉnh và tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung quy hoạch đã được phê duyệt⁴⁰.

- Xây dựng các đề án, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường theo yêu cầu, chỉ đạo của Trung ương, cấp trên và thực tế công tác quản lý; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch đã được duyệt.

4. Đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất cho công tác bảo vệ môi trường

- Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các khu/cụm công nghiệp: Phần đầu tất cả các khu/cụm công nghiệp đầu tư mới phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi đi vào hoạt động. Trong giai đoạn 2021-2025 sẽ đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp phía Nam và từng bước đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các khu/cụm công nghiệp còn lại có phát sinh nước thải đã đi vào hoạt động. Khuyến khích đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung tại KCN Âu Lâu và KCN Minh Quân bằng nguồn xã hội hóa.

- Đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho các cơ sở y tế: Trong giai đoạn 2021 - 2025, sẽ thực hiện đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế cho các cơ sở y tế gồm: Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ, Bệnh viện Sản Nhi, Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái và Trung tâm Y tế các huyện Văn Chấn, Văn Yên, Trấn Yên,

³⁹(i) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường và phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái; (ii) Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định khuyến khích thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái; (iii) Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Yên Bái; (iv) Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái; (v) Các văn bản khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và theo phân cấp của Chính phủ.

⁴⁰ Ngoài các nội dung khác có liên quan, trong nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường phải đáp ứng được một số nội dung như: (i) Phải quy hoạch, bố trí diện tích đất cho cây xanh, các khu vực, công trình công cộng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân; (ii) Bố trí các khu vực trung chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng được nhu cầu về xử lý các loại chất thải phát sinh trong sinh hoạt của người dân, góp phần khắc phục tình trạng người dân đổ, xả chất thải sai quy định, gây ảnh hưởng đến vệ sinh, cảnh quan môi trường; (iii) Phân khu cụ thể các khu vực cần bảo vệ môi trường theo từng mức độ đề quy hoạch các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cho phù hợp. Trong đó, rà soát từng bước di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phù hợp với quy hoạch (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ môi trường,...) hoặc các cơ sở nằm trong hoặc ở gần các khu dân cư tập trung có phát sinh mùi, chất thải, tiếng ồn gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân vào trong các khu/cụm công nghiệp hoặc các vị trí khác phù hợp.

Lục Yên đề đảm bảo các cơ sở y tế từ tuyến huyện trở lên phải có hệ thống xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Đầu tư xây dựng 07 trạm quan trắc môi trường không khí tự động đặt tại các khu vực đông dân cư, khu vực dễ bị ảnh hưởng của hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và 04 trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động tại một số sông, suối chính trên địa bàn tỉnh.

- Yêu cầu tất cả các khu dân cư mới thành lập phải có hạ tầng kỹ thuật về thu gom, thoát nước và hạ tầng kỹ thuật về thu gom, lưu giữ chất thải rắn. Tăng cường giữ gìn vệ sinh môi trường trong hoạt động mai táng.

- Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các tuyến đường đã hư hỏng, xuống cấp; bê tông hóa, cứng hóa các tuyến đường đất hiện nay tại các khu dân cư nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

5. Tăng cường bảo vệ và kiểm soát môi trường

a) Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm:

- Quan tâm chỉ đạo hoạt động thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị trên địa bàn tỉnh nhất là các đô thị loại IV trở lên (bao gồm: Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ). Các công trình xây dựng như: trụ sở, cơ quan, trường học, doanh nghiệp, nhà ở, ... phải có bể phốt, bể tự hoại hoặc công trình xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo yêu cầu trước khi thải ra ngoài môi trường; tuyệt đối không được xả nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

- Tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhất là việc đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải như đã cam kết trong hồ sơ về môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận. Không để xảy ra các điểm nóng về ô nhiễm môi trường. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, trong đó:

+ Kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát sinh nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh có phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên phải có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

+ Kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát sinh khí thải. Yêu cầu tất cả các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến phát sinh bụi, khí thải phải có hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

+ Thực hiện giám sát thường xuyên, liên tục, đột xuất việc xả chất thải ra ngoài môi trường đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, nhất là các cơ sở có lưu lượng xả thải lớn. Rà soát, yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để truyền số liệu trực

tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

- Yêu cầu 100% các hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi phải đầu tư hệ thống biogas để thu gom, xử lý chất thải phát sinh, thường xuyên vệ sinh chuồng trại để giảm thiểu mùi hôi, thổi ảnh hưởng đến các hộ dân xung quanh. Thực hiện nghiêm quy định về cấm, hạn chế hoạt động chăn nuôi trong đô thị, trong khu dân cư tập trung.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình bảo vệ môi trường, an toàn cháy nổ của các điểm kinh doanh dịch vụ tập trung, nhất là các chợ dân sinh, trung tâm thương mại..., công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, lễ hội.

- Tăng cường quản lý công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; các hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải trong đô thị, trong khu dân cư nông thôn tập trung, nhất là hoạt động đào đắp, vận chuyển đất đá thải; các dịch vụ xử lý chất thải...

- Phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để nâng cao sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo trên địa bàn (điện gió, điện sinh khối, điện mặt trời). Trong đó, tạo điều kiện để các nhà đầu tư sớm triển khai và hoàn thành các dự án năng lượng tái tạo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng cường công tác quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- Tăng cường công tác quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh: Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 01/10/2020, cụ thể:

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về CTRSH: (i) Đổi mới, hoàn thiện và thực hiện cơ chế, chính sách, quy hoạch CTRSH; (ii) Hoàn thiện tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động của các đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; (iii) Đầu tư trang thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển CTRSH; Ứng dụng, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ; (iv) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý CTRSH.

- Tăng cường năng lực xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh: (i) Đầu tư mới các lò đốt CTRSH: Trong đó, giai đoạn 2020 - 2025, đầu tư 13 lò đốt CTRSH để đáp

ứng nhu cầu về xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh (07 lò đốt đầu tư từ ngân sách nhà nước và 06 lò đốt thu hút đầu tư xã hội hóa); (ii) Hướng dẫn biện pháp xử lý CTRSH đối với những địa bàn không có hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH tập trung đảm bảo vệ sinh môi trường; (iii) Đầu tư nâng cấp, cải tạo các khu xử lý hiện tại (Bao gồm Nhà máy xử lý rác thải xã Văn Phú của Công ty Cổ phần Môi trường và Năng lượng Nam Thành Yên Bái và các bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh); (iv) Đóng cửa các bãi chôn lấp (sau khi đã đầu tư các lò đốt CTRSH). Trong đó, điều chỉnh lại số lượng, lộ trình đầu tư các lò đốt CTRSH trên cơ sở ưu tiên đầu tư tại các đô thị, các huyện theo lộ trình xây dựng huyện nông thôn mới của tỉnh và các địa phương, khu vực có vấn đề bức xúc hơn về ô nhiễm môi trường do CTRSH gây ra, cụ thể như sau:

+ Năm 2021, đầu tư các lò đốt CTRSH: Tại xã Đông Công, huyện Văn Yên; tại xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ; tại xã Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình (theo Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH là tại xã Bạch Hà). Thời gian hoàn thành và đưa vào vận hành thử nghiệm: Lò đốt tại xã Đông Công trước 31/12/2021; lò đốt tại xã Phù Nham trước 15/5/2022; lò đốt tại xã Vĩnh Kiên trước ngày 30/6/2022.

+ Năm 2022, đầu tư các lò đốt CTRSH: Tại xã Y Can, huyện Trấn Yên; tại Thị trấn Nông trường Trần Phú, huyện Văn Chấn; tại xã Cẩm Nhân, huyện Yên Bình. Thời gian hoàn thành đưa vào vận hành thử nghiệm: Trước 31/12/2022.

+ Năm 2023, đầu tư các lò đốt CTRSH: Tại xã An Thịnh, huyện Văn Yên; tại xã Liễu Đô (hoặc xã Yên Thắng), huyện Lục Yên; tại xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải; tại xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu. Thời gian hoàn thành đưa vào vận hành thử nghiệm: Trước 31/12/2023.

+ Năm 2024, đầu tư các lò đốt CTRSH: Tại xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn; tại xã Động Quan, huyện Lục Yên. Thời gian hoàn thành đưa vào vận hành thử nghiệm: Trước 31/12/2024.

(Phương thức đầu tư, quy mô, công suất, phạm vi xử lý của các lò đốt được giữ nguyên như Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái)

Riêng đối với lò đốt CTRSH tại xã Đại Đồng, huyện Yên Bình: Trong giai đoạn 2021 - 2025, CTRSH của thị trấn Yên Bình và các xã Tân Nguyên, Bảo Ái, Cẩm Ân, Mông Sơn, Tân Hương, Đại Đồng, Phú Thịnh, Thịnh Hưng có thể được thu gom, xử lý tại Nhà máy xử lý rác thải tại xã Văn Phú của Công ty Cổ phần Môi trường và Năng lượng Nam Thành Yên Bái nên chưa xây dựng lộ trình và phương thức đầu tư cho lò đốt này. Nếu quá trình thực hiện có khó khăn thì Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định thời điểm và phương thức đầu tư lò đốt này cho phù hợp.

- Tăng cường nâng cao nhận thức, sự tham gia và trách nhiệm của người dân và cộng đồng doanh nghiệp: (i) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng; (ii) Giảm thiểu sử dụng túi nilon khó phân hủy và chất thải nhựa trong sinh hoạt; (iii) Thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn.

(Chi tiết các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên tại Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 2311/QĐ-UBND)

- Tăng cường công tác quản lý CTNH trên địa bàn tỉnh; yêu cầu các chủ nguồn thải CTNH phải thực hiện nghiêm, đầy đủ các trách nhiệm theo quy định của pháp luật nhất là việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý CTNH. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Yêu cầu các chủ nguồn thải CTNH phải ký hợp đồng, chuyển giao CTNH cho Chủ xử lý CTNH phù hợp, có đầy đủ chức năng và được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xử lý CTNH. Phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi chuyển giao CTNH cho các tổ chức, cá nhân không có chức năng vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định hoặc hành vi đổ trộm CTNH ra ngoài môi trường.

- Bố trí kinh phí để xử lý vỏ bao bì, chai lọ hóa chất bảo vệ thực vật phát sinh trên địa bàn tỉnh đảm bảo các quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- Yêu cầu tất cả các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch phải có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường

- Hoàn thành việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn lại trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 với lộ trình cụ thể⁴¹.

- Hoàn thành xử lý cải tạo, phục hồi môi trường 04 điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Kho thuốc tại thôn Cây Thị, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên; kho thuốc tại Thôn 14, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên; kho thuốc tại Thôn 5, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên và kho thuốc tại Tổ 25, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.

- Rà soát, thực hiện xử lý, cải tạo các ao, hồ, sông, suối trong đô thị, các khu dân cư tập trung đang gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan,

⁴¹ Năm 2021: Bãi rác thải thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình; năm 2022: Bãi rác thải thị xã Nghĩa Lộ; bãi rác thải thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên; năm 2023: Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ và bãi rác thải xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên.

sinh thái và sức khỏe của người dân.

d) Tăng cường cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường

- Tăng cường, mở rộng phạm vi cung cấp nước sạch của các đơn vị cung cấp nước sạch hiện nay; mời gọi, thu hút đầu tư xã hội hóa dịch vụ cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đánh giá các công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn nhằm nâng cao hơn nữa về chất lượng và hiệu quả của công trình; triển khai hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện tổ chức bàn giao các công trình nước sạch nông thôn tập trung cho các đơn vị quản lý khai thác; xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn hằng năm nhằm đảm bảo cấp nước bền vững nông thôn, nâng cao chất lượng và hiệu quả các công trình cấp nước tập trung; kế hoạch và tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” trên địa bàn tỉnh (vay vốn ngân hàng thế giới).

- Tiếp tục duy trì, nâng cao việc thực hiện tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới, trong đó, tập trung vào các hoạt động vệ sinh môi trường đường làng ngõ xóm, trồng cây xanh, trồng hoa để tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp; thực hiện các mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tập trung hoặc; có biện pháp thu gom, xử lý tại hộ gia đình đảm bảo vệ sinh môi trường, không để xảy ra tình trạng rác thải vứt bừa bãi ra các khu vực công cộng, ra sông, suối, ngòi, hồ, ao...

đ) Tăng cường công tác bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học:

- Chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và các Văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh⁴².

- Tích cực tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng, nhất là rừng tự nhiên. Tăng cường công tác bảo tồn, giữ gìn và phát huy giá trị về đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh trên địa bàn tỉnh.

6. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

⁴²Chỉ thị số 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của chính quyền cơ sở; Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 27/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ và Chương trình hành động số 107-CTr/TU ngày 26/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Tăng cường, nâng cao chất lượng thẩm định các hồ sơ về môi trường nhất là báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường một cách thường xuyên; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Đồng thời, giám sát thường xuyên việc chấp hành của các cơ sở trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục duy trì và tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động của đường dây nóng phản ánh ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường, nâng cao việc thực hiện các trách nhiệm được giao, phân công, phân cấp theo thẩm quyền của các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong công tác bảo vệ môi trường.

- Tăng cường kinh phí cho cho sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, trong đó tăng dần kinh phí theo từng giai đoạn, để thực hiện được mục tiêu trong công tác bảo vệ môi trường. Phân đầu hằng năm bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường 1% tổng chi ngân sách nhà nước.

- Rà soát, bổ sung, tăng cường nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố....

- Tích cực, chủ động phối hợp với các địa phương giáp ranh để thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường có tính chất liên tỉnh, liên vùng.

7. Tăng cường nguồn lực xã hội hóa cho công tác bảo vệ môi trường

- Ưu tiên xã hội hóa, mời gọi đầu tư, hỗ trợ, hợp tác công tư trong việc ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện khí hậu, đặc thù của chất thải....Trên địa bàn tỉnh. Xây dựng các cơ chế đặc thù, mang tính đột phá để huy động các nguồn tài chính từ các thành phần kinh tế trong xã hội nhất là đầu tư theo hình thức đối tác công tư, cơ chế tạo nguồn thu từ môi trường để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu, sửa đổi các quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất rắn sinh hoạt theo hướng tăng cường nguồn thu từ các tổ chức, cá nhân phát thải, giảm hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

8. Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống

Thực hiện điều tra xã hội học đối với người dân theo các độ tuổi, thành phần nghề nghiệp khác nhau đang sinh sống, làm việc, học tập, lưu trú trên địa bàn tỉnh. Phiếu điều tra xã hội học bao gồm các câu hỏi thể hiện nội dung của các tiêu chí đo lường sự hài lòng, đồng thời phản ảnh quá trình, kết quả bảo vệ chất lượng môi trường sống (*bao gồm: Chất lượng môi trường không khí xung quanh, chất lượng môi trường nước, chất lượng môi trường đất, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học*), thực hiện theo mẫu phiếu cụ thể khi có hướng dẫn

của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc xây dựng các mẫu phiếu điều tra xã hội học trên cơ sở các nội dung, tiêu chí đo lường trên để tiến hành điều tra, đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống.

IV. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN CỦA ĐỀ ÁN:

Căn cứ vào thực trạng công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Đề án đã đề ra, trong giai đoạn 2021-2025 sẽ triển khai thực hiện 13 chương trình, dự án, nhiệm vụ ưu tiên của Đề án (*Chi tiết tại Phụ lục 24 kèm theo Đề án*).

V. DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án là: 1.441.118 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 154.844 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 836.274 triệu đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư phát triển 197.104 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp môi trường: 601.170 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp khác: 38.000 triệu đồng.
- Nguồn Quỹ Bảo vệ môi trường: 76.900 triệu đồng.
- Các nguồn khác: 373.100 triệu đồng.

(Trong đó: 994.720 triệu đồng là kinh phí thực hiện Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 01/10/2020, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 45.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 654.720 triệu đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư phát triển 55.050 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp môi trường: 599.670 triệu đồng;
- Nguồn Quỹ Bảo vệ môi trường: 50.900 triệu đồng.
- Các nguồn khác (nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác): 244.100 triệu đồng)

2. Phân kỳ đầu tư theo từng năm: Năm 2021: 258.220 triệu đồng; năm 2022: 331.978 triệu đồng; năm 2023: 340.185 triệu đồng; năm 2024: 252.439 triệu đồng; năm 2025: 258.296 triệu đồng.

(Kinh phí thực hiện Đề án chi tiết tại Phụ lục 25, 26 kèm theo)

PHẦN THỨ TƯ

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án; trong quá trình triển khai thực hiện nếu các Văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh có sự điều chỉnh, bổ sung, thay đổi hoặc có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Đề án cho phù hợp.

b) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

c) Thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng môi trường định kỳ hằng năm trên địa bàn tỉnh.

d) Tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện hiệu quả Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

đ) Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện tốt phong trào Chống rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh.

e) Tăng cường công tác quản lý CTNH trên địa bàn tỉnh; tiếp tục triển khai hiệu quả Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 05/10/2016.

g) Chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

h) Hướng dẫn, đôn đốc, yêu cầu các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thực hiện xử lý triệt để đảm bảo hoàn thành theo đúng tiến độ đặt ra; hướng dẫn, yêu cầu các cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc môi trường tự động phải hoàn thành việc đầu tư lắp đặt và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường đảm bảo đúng thời gian quy định.

i) Triển khai dự án lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục, cố định trên địa bàn tỉnh theo Dự án được phê duyệt.

k) Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án xử lý điểm tồn lưu thuốc hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh (04 điểm còn lại).

l) Chủ trì thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Trong đó, cả tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ môi trường cho cán bộ quản lý môi trường ở cấp huyện, cấp xã.

m) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, các ngành, địa phương thực hiện điều tra xã hội học về tỷ lệ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống.

n) Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả của Đường dây nóng phản ánh ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh. Tiếp nhận và xử lý kịp thời, đúng chức năng, thẩm quyền đối với các vụ việc phản ánh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc lập hồ sơ đề nghị công nhận Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu và Khu bảo loài và sinh cảnh Mù Cang Chải là khu dự trữ sinh quyển thế giới.

b) Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng đặc biệt là các khu vực rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và các khu rừng đặc dụng, có tính đa dạng sinh học cao.

c) Chủ trì tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, dịch vụ môi trường rừng. Nâng cao khả năng dự báo nguy cơ xảy ra cháy rừng và có biện pháp tuyên truyền, thông báo đến người dân kịp thời để phòng, chống.

d) Tăng cường, tích cực hướng dẫn người dân ở khu vực nông thôn sử dụng các nguồn nước hợp vệ sinh cho sinh hoạt. Trong đó, khuyến khích các đơn vị cung cấp nước sạch đầu tư hoặc mở rộng phạm vi cung cấp tới các khu vực nông thôn của tỉnh.

đ) Chủ trì, tổng hợp, đôn đốc các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các chỉ tiêu về tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh và diện tích rừng trồng hằng năm theo kế hoạch.

3. Sở Y tế

a) Chủ trì, thực hiện đầu tư, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải y tế của các cơ sở y tế đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo, khuyến khích các cơ sở y tế trực thuộc không sử dụng các lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại riêng lẻ, chuyển sang ký hợp đồng, thuê chủ xử lý CTNH được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép để xử lý tập trung.

c) Tuyên truyền, vận động nhân dân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa sử dụng hố xí hợp vệ sinh để thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt đảm bảo yêu cầu về môi trường. Chủ trì, tổng hợp, đôn đốc các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các chỉ tiêu về tỷ lệ hộ dân cư nông thôn có hố xí hợp vệ sinh.

4. Sở Công Thương

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh. Trong đó, tận dụng, phát huy tối đa nguồn tài nguyên tái tạo trên địa bàn tỉnh nhưng đảm bảo không ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và đời sống của nhân dân.

5. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, tham mưu, chỉ đạo các đơn vị cung cấp nước sạch tại các đô thị nâng cao chất lượng phục vụ, đảm bảo khả năng cung cấp nước sạch tới 91% các hộ gia đình của đô thị và xem xét mở rộng phạm vi cung cấp đến các khu vực lân cận. Chủ trì, tổng hợp, đôn đốc các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các chỉ tiêu về tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

b) Tham mưu đầu tư hạ tầng kỹ thuật về thu gom, thoát nước cho khu vực đô thị nhất là tại các khu dân cư tập trung.

c) Chủ trì trong công tác quản lý hoạt động mai táng, bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì, tham mưu thực hiện đầu tư, nâng cấp, cải tạo hạ tầng giao thông nhất là giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Nâng cao chất lượng công tác kiểm định các phương tiện giao thông nhất là kiểm định chất lượng xử lý khí thải của các phương tiện.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ, đầu tư, nghiên cứu, áp dụng triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ cho các hoạt động về tăng cường công tác bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các ngành, địa phương thẩm định các dự án đầu tư phát triển kinh tế vào tỉnh Yên Bái đảm bảo có công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi trường.

8. Sở Tài chính

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, phân bổ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường đảm bảo phù hợp với điều kiện của tỉnh và đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

b) Hướng dẫn, triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án.

9. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tổng hợp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Đề án này, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn để triển khai thực hiện.

b) Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh có các chính sách ưu đãi và khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại đầu tư vào tỉnh.

c) Chủ trì tham mưu xây dựng Quy hoạch tỉnh Yên Bái, trong đó, lưu ý các nội dung về quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch quản lý chất thải rắn để đưa vào quy hoạch phải đảm bảo các nội dung theo yêu cầu.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan trong công tác thẩm định, cấp chủ trương đầu tư các dự án theo hướng khuyến khích dự án sử dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; không chấp thuận đối với dự án sử dụng công nghệ cũ lạc hậu, có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

10. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung số lượng công chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cho Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố.

11. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống truyền thanh ở cơ sở tổ chức thông tin, tuyên truyền về việc triển khai thực hiện Đề án; tuyên truyền phổ biến Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường của trung ương và của tỉnh Yên Bái.

12. Công an tỉnh

Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện và kiên quyết xử lý cũng như kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các đối tượng vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

13. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Triển khai có hiệu quả dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp phía Nam, thành phố Yên Bái.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp.

c) Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, thân thiện môi

trường, đảm bảo thực hiện đồng thời mục tiêu phát triển kinh tế và giữ gìn bảo vệ môi trường sinh thái.

d) Hằng năm thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng môi trường định kỳ cho các khu công nghiệp từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

14. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chủ động, tích cực tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án và Đề án Tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Chủ trì, thực hiện duy trì, mở rộng địa bàn, phạm vi áp dụng, cung cấp, triển khai để nâng cao tỷ lệ: chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý; tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom, xử lý; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh trên địa bàn quản lý.

c) Chủ trì rà soát, lên phương án di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phù hợp với quy hoạch (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ môi trường,...) hoặc các cơ sở nằm trong hoặc ở gần các khu dân cư tập trung có phát sinh mùi, chất thải, tiếng ồn gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân vào trong các khu/cụm công nghiệp hoặc các vị trí khác phù hợp.

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn yêu cầu tất cả các hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi phải đầu tư hệ thống biogas để thu gom, xử lý chất thải phát sinh, thường xuyên vệ sinh chuồng trại để giảm thiểu mùi hôi, thối ảnh hưởng đến các hộ dân xung quanh.

đ) Chủ trì rà soát và thực hiện xử lý, nâng cấp, cải tạo các ao, hồ, ngòi, suối ... trong các đô thị, khu dân cư tập trung đang gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan, sinh thái và sức khỏe của người dân trên địa bàn.

e) Chỉ đạo thực hiện tốt việc duy trì, nâng cao tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn.

g) Đầu tư hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước cho các khu dân cư tập trung trên địa bàn quản lý nhất là tại các khu dân cư nông thôn tập trung.

h) Xem xét bố trí kinh phí để đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các cụm công nghiệp có phát sinh nước thải thuộc thẩm quyền quản lý.

i) Bố trí kinh phí để thuê đơn vị có chức năng vận chuyên, xử lý toàn bộ lượng vỏ bao bì, chai lọ hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn.

k) Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân trên địa bàn về công tác bảo vệ và phát triển rừng, công tác giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn.

l) Tăng cường giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc thông tin, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường nhất là việc xả chất thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

m) Chủ động xây dựng các dự án, chương trình về bảo vệ môi trường trên địa bàn để triển khai thực hiện.

n) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh triển khai điều tra xã hội học về sự hài lòng của người dân về môi trường sống.

o) Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên xem xét, đề xuất giải pháp để hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đối với bãi rác trên địa bàn trước 31/12/2023, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và của huyện.

15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

a) Tích cực tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên thực hiện tốt công tác giữ gìn vệ sinh môi trường, công tác bảo vệ và phát triển rừng.

b) Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cử tri liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển rừng và kịp thời thông tin đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức đánh giá tỷ lệ hài lòng của người dân về môi trường sống trên địa bàn tỉnh.

16. Trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến Đề án

Ngoài các nhiệm vụ cụ thể, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ động tham mưu, xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án này và các nhiệm vụ được giao, cũng như đề nghị thực hiện được nêu trong Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 01/10/2020.

PHỤ LỤC 01:
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ
PHÁT SINH NƯỚC THẢI TỪ 50 M³/NGÀY (24 GIỜ) TRỞ LÊN

TT	Tên cơ sở/đơn vị	Được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc xác nhận hoàn thành công trình BVMT
1	Xí nghiệp giấy Âu Lâu - Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn.	x
2	TT sản xuất nông nghiệp công nghệ cao - Tổng Công ty Hòa Bình Minh	
3	Nhà máy giấy Yên Bình - Công ty CP LNSTP Yên Bái	x
4	Nhà máy sản Yên Bình - Công ty TNHH TM&ĐT Yên Bình	x
5	Xưởng nghiền đá tại mỏ - Công ty liên doanh canxi cacbonat YBB	x
6	Mỏ khai thác đá hoa và Nhà máy nghiền CaCO ₃ - Công ty CP Mông Sơn	
7	Nhà máy giấy Minh Quân - Công ty LNSTP Yên Bái	x
8	Nhà máy tuyển quặng sắt - Công ty Cổ phần Hà Quang	
9	Nhà máy tuyển quặng sắt - Công ty TNHH Tân Tiến	x
10	Khu chăn nuôi lợn tập trung - Công ty Cổ phần chăn nuôi Hòa Yên	x
11	Nhà máy tuyển quặng sắt - Công ty Cổ phần khoáng sản Hưng Phát	
12	Nhà máy sản Văn Yên - Công ty Cổ phần LNS thực phẩm Yên Bái	x
13	Xí nghiệp giấy Văn Yên - Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	x
14	Xí nghiệp giấy An Bình - Công ty TNHH An Bình Văn Yên	x
15	Xưởng tuyển quặng sắt bản Tát - Công ty Cổ phần KS Đại Phát	
16	Nhà máy giấy đế Yên Hợp - Công ty CP LNSTP Yên Bái	x
17	Nhà máy giấy Văn Chấn - Công ty CP LNSTP Yên Bái	x
18	Khu chăn nuôi chế biến thỏ - Công ty TNHH Zippon Zoki Việt Nam	x

TT	Tên cơ sở/đơn vị	Được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc xác nhận hoàn thành công trình BVMT
19	Xí nghiệp giấy An Lạc - Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	x
20	Nhà máy khai thác và chế biến đá marble Lục Yên - Công ty Cổ phần TM&SX Hùng Đại Dương	x
21	Mỏ khai thác đá blok - Công ty TNHH KT & CB đá Tường Phú	x
22	Mỏ đá Đào Lâm - Công ty Cổ phần khoáng sản Yên Bái VPG	x
23	Nhà máy chế biến đá - Công ty TNHH đá cẩm thạch R.K Việt Nam	x
24	Mỏ đá vôi làng Lạnh II, xã Liễu Đô - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Chân Thiện Mỹ	x
25	Nhà máy tuyển quặng sắt Làng Mỹ - Công ty Phát triển số 01 TNHH 1TV	

**PHỤ LỤC 02:
DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

STT	Tên CCN	Tên chủ đầu tư	Nguồn vốn (tư nhân/ngân sách)	Địa chỉ	Năm thành lập	Tình trạng hoạt động	Thời điểm hoạt động	Diện tích (ha)	Số cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	Đảm Hồng	UBND thành phố Yên Bái	Ngân sách tỉnh	Xã Văn Phú, TP Yên Bái	2002	Đang hoạt động (hiện đang làm thủ tục di dời)	2007	16	23	100
2	Âu Lâu		Ngân sách tỉnh	Xã Âu Lâu, TP Yên Bái	2009	Đang hoạt động	2009	31,01	03	42,8
3	Sơn Thịnh	UBND huyện Văn Chấn	Ngân sách trung ương/tỉnh	Thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	2009	Đang hoạt động	2010	33,5	02	40%
4	Phía Tây Cầu Mậu A	UBND huyện Văn Yên	Ngân sách tỉnh	Xã Yên Hợp, huyện Văn Yên	2009	Đang hoạt động	2009	35	1	18
5	Đông An		Ngân sách tỉnh	Xã Đông An, huyện Văn Yên	2010	Chưa triển khai		34	0	0
6	Bắc Văn Yên		Ngân sách tỉnh	Xã Đông Cuông, huyện Văn Yên	2008	Đang hoạt động	2008	72	3	35
7	Vĩnh Lạc	UBND huyện Lục Yên	Ngân sách tỉnh	Xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	2009	Chưa triển khai (đang đề nghị UBND tỉnh đưa ra khỏi quy hoạch)		31,32	0	0
8	Tân Lĩnh		Ngân sách tỉnh	Xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	2009	Chưa triển khai (đang đề nghị UBND tỉnh đưa ra khỏi quy hoạch)		26,3	0	0
9	Yên Thế		Ngân sách tỉnh	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2009	Đang hoạt động	2011	50	04	80

STT	Tên CCN	Tên chủ đầu tư	Nguồn vốn (tư nhân/ngân sách)	Địa chỉ	Năm thành lập	Tình trạng hoạt động	Thời điểm hoạt động	Diện tích (ha)	Số cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)
10	Thịnh Hưng	Công ty TNHH một thành viên Thịnh Hưng	Ngân vốn Công ty	Xã Thịnh hưng, huyện Yên Bình	2009	Đang hoạt động	2010	20,4	01	25
11	Báo Đáp	UBND huyện Trấn Yên	Ngân sách tỉnh	Xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên	2008	Đang hoạt động	2008	14	02	20
12	Hưng Khánh		Ngân sách tỉnh	Xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	2008	Đang hoạt động	2008	15	01	15
13	Bảo Hưng	Công ty CP Đầu tư hạ tầng công nghiệp Bảo Hưng	Nguồn vốn Công ty	Xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên	2020	Chưa triển khai		75	0	0
14	Minh Quân		Nguồn vốn Công ty	Xã Minh Quân, Bảo Hưng, huyện Trấn Yên	2020			75	0	0

PHỤ LỤC 03:
DANH MỤC VÀ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Y TẾ CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	Tên cơ sở y tế đang hoạt động (Bệnh viện, Trung tâm Y tế)	Địa chỉ	Hệ thống XLNT tập trung đạt QCMT	
			Đạt	Không đạt
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái	x	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ (<i>Bệnh viện đa khoa Trường Đức sử dụng chung</i>)	Thị xã Nghĩa Lộ		x
3	Bệnh viện Sản Nhi	Phường Yên Ninh, T.P Yên Bái		x
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Yên Ninh, T.P Yên Bái	x	
5	Bệnh viện Tâm thần	Phường Yên Ninh, T.P Yên Bái	x	
6	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Xã Giới Phiên, T.P Yên Bái	x	
7	Bệnh viện Nội tiết	Phường Yên Ninh, T.P Yên Bái	x	
8	Trung tâm Y tế huyện Lục Yên	TT Yên Thế, huyện Lục Yên		x
9	Trung tâm Y tế huyện Trấn Yên	TT Cổ Phúc, huyện Trấn Yên		x
10	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	TT Mậu A, huyện Văn Yên		x
11	Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn	TTNT Trần Phú, huyện Văn Chấn		x
12	Trung tâm Y tế huyện Yên Bình	Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình	x	
13	Trung tâm Y tế huyện Trạm Tấu	TT Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu	x	
14	Trung tâm Y tế huyện Mù Cang Chải	TT Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải	x	
15	Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái	Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái		x
16	Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103	Phường Nguyễn Phúc, T.P Yên Bái	x	
17	Bệnh viện Giao thông vận tải Yên Bái	Phường Hồng Hà, T.P Yên Bái	x	

**PHỤ LỤC 04:
SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CÔNG CỘNG
TRÊN 10.000 DÂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

Số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh (xe)				Số dân khu vực đô thị (10.000 người)	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị
Tổng số	Xe buýt	Ô tô chở khách tuyến cố định	Tàu điện		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
355	0	355	0	16,27	21,83

**PHỤ LỤC 05:
SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN; CÁC SIÊU THỊ, KHU DU LỊCH ĐÃ CÓ QUY ĐỊNH, CAM KẾT, KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI VỀ CHỐNG RÁC THẢI NHỰA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Số lượng các đơn vị thuộc phạm vi tỉnh trên địa bàn tỉnh							Số lượng các đơn vị thuộc phạm vi tỉnh đã ban hành quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa, giảm thiểu túi nilon khó phân hủy (đơn vị)							Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch chống rác thải nhựa tính đến năm 2020 (%)
Tổng số	Các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh	Các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	Các siêu thị, Trung tâm thương mại	Khu du lịch	Tổng số	Các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh	Các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	Các siêu thị, Trung tâm thương mại	Khu du lịch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
140	44	2	48	44	2	0	131	44	1	45	40	1	0	93,6

**PHỤ LỤC 06:
TỶ LỆ CTRSH ĐƯỢC PHÂN LOẠI TẠI NGUỒN**

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại tại nguồn (tấn)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại tại nguồn
	Tổng số	Chất thải thực phẩm	Chất thải rắn sinh hoạt khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
145.410	35.135	23.561	11.574	24,16

PHỤ LỤC 07:
KHỐI LƯỢNG, TỶ LỆ CTRSH ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ TẬP TRUNG

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Lượng CTRSH phát sinh (tấn/ngày)			Lượng CTRSH được thu gom (tấn/ngày)		
		Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng
1	Huyện Trấn Yên	4,6	26	30,6	4,5	2,6	7,1
2	Huyện Văn Yên	9,3	38,9	48,2	7,8	12	19,8
3	Huyện Lục Yên	7,9	32,6	40,5	7,5	7	14,5
4	Thị xã Nghĩa Lộ	20	15,7	35,7	16,9	5,35	22,2
5	Huyện Trạm Tấu	2,3	6,2	8,5	0,8	0	0,8
6	Huyện Mù Cang Chải	2,7	12,1	14,8	0,9	1	1,9
7	Thành phố Yên Bái	68,2	8,2	76,4	62,8	4,5	67,3
8	Huyện Yên Bình	12,8	31,7	44,5	12,0	2,7	14,7
9	Huyện Văn Chấn	15,3	32,5	47,8	4,0	0,5	4,5
Tổng		143	204	347	117,2	35,7	152,8

PHỤ LỤC 08:
DANH MỤC CÁC BÃI CHỒN LẤP CTRSH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Tên nhà máy/cơ sở/khu xử lý/bãi chôn lấp chất thải rắn	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Lục Yên	Thôn Ngòi Kèn, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	6,57
2	Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	2,44
3	Bãi chôn lấp rác thải huyện Văn Chấn	Thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	0,54
4	Bãi chôn lấp rác thải xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	Thôn Chùa 1, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	0,001
5	Bãi chôn lấp rác thải thôn Khẩu Ly xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	Thôn Khẩu Ly xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu, Yên Bái	3,064
6	Bãi chôn lấp rác thải huyện Văn Yên	Khu phố 5, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, Yên Bái	06
7	Bãi rác xã Đông Cuông	Thôn Trung Tâm, xã Đông Cuông, huyện Văn Yên.	0,1
8	Bãi rác xã An Bình	Thôn Cầu Cao, xã An Bình, huyện Văn Yên	0,7
9	Bãi rác xã Đại Phác	Thôn Ba Luông, xã Đại Phác, huyện Văn Yên	0,3
10	Bãi rác xã Yên Hưng	Thôn 4, xã Yên Hưng, huyện Văn Yên	0,3
11	Bãi rác thải Thôn Nghĩa Lạc, xã Xuân Ái	Thôn Nghĩa Lạc, xã Xuân Ái	0,3
12	Bãi rác xã thôn Khe Quýt, xã Xuân Ái	Thôn Khe Quýt, xã Xuân Ái, huyện Văn Yên	0,32
13	Bãi rác xã Yên Phú	Thôn 1, xã Yên Phú, huyện Văn Yên	0,3
14	Bãi rác thải xã Lâm Giang	Thôn Hợp Lâm, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên	0,64
15	Bãi rác thải xã Đông An	Thôn An Khang, xã Đông An, huyện Văn Yên	0,5
16	Bãi rác thải xã An Thịnh	Thôn An Phú, xã An Thịnh, huyện Văn Yên	0,2
17	Bãi rác xã Yên Hợp	Thôn Yên Dũng 1, xã Yên Hợp, huyện Văn Yên	0,45
18	Bãi rác xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên	Xã Báo đáp, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	3,2
19	Bãi rác thải xã Hưng Khánh	Thôn 1, xã Hưng Khánh,	0,5

TT	Tên nhà máy/cơ sở/khu xử lý/bãi chôn lấp chất thải rắn	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
		huyện Trấn Yên	
20	Bãi chôn lấp rác thải xã Khao Mang	Xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	0,56
21	Bãi chôn lấp rác thải xã Púng Luông	Xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	0,6
22	Bãi chôn lấp rác thải xã Nậm Khắt	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	0,27
23	Bãi rác thải thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình	Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	
24	Bãi chôn lấp rác thải xã Vĩnh Kiên	Thôn Ba Chăng, xã Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình	1,5
25	Bãi chôn lấp rác thải xã Cẩm Nhân	Thôn Bạch Thượng, xã Cẩm Nhân, h. Yên Bình	1,5
26	Bãi chôn lấp rác thải xã Mông Sơn	Thôn Trung Tâm, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1,5
27	Bãi chôn lấp rác thải xã Hán Đà	Thôn Hán Đà 3, xã Hán Đà, huyện Yên Bình	1,5

PHỤ LỤC 9:
TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Tổng số dân số đô thị (người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
163.260	140.403	86

PHỤ LỤC 10:
TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN ĐƯỢC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Tổng số dân số khu vực nông thôn (người)	Số người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (người)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
659.774	599.269	91

PHỤ LỤC 11:
TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN CÓ HỐ XÍ HỢP VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn (hộ)	Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình khu vực nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
165.888	118.518	72,5

PHỤ LỤC 12:
TỶ LỆ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG
TRÊN DIỆN TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH CHO LÂM NGHIỆP

Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)				Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (ha)				Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)
Tổng số	Diện tích rừng sản xuất trồng mới	Diện tích rừng phòng hộ trồng mới	Diện tích rừng đặc dụng trồng mới	Tổng số	Diện tích quy hoạch rừng sản xuất	Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ	Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
681,36	641,2	40,16	0	469.858	281.149,80	152.200	36.508,12	0,15

PHỤ LỤC 13:
KINH PHÍ CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH YÊN BÁI

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Tổng cộng:	49.484	66.252	70.502	79.989	93.259
I	Khối tỉnh	14.684	18.584	22.351	11.855	14.508
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000	1.000	1.000	1.500	1700
2	Chi cục kiểm lâm	450	450	450	450	450
3	Công an tỉnh	350	350	350	350	350
4	Đơn vị khác	6.342	10.984	12.551	755	428
5	Trích Quỹ Bảo vệ môi trường	6.542	5.800	8.000	8.800	11.580
II	Khối huyện	34.800	47.668	48.151	68.134	78.751
1	Thành phố Yên Bái	24.793	35.693	35.694	47.557	55.200
2	Thị xã Nghĩa Lộ	3.028	3.045	3.179	5.349	5.919
3	Huyện Trấn Yên	1.421	1.031	1.070	2.541	2.746
4	Huyện Yên Bình	1.429	2.458	2.536	3.356	3.687
5	Huyện Văn Yên	1.102	1.271	1.320	3.240	3.532
6	Huyện Lục Yên	1.068	1.248	1.292	2.854	3.100
7	Huyện Văn Chấn	700	1.090	1.135	1.525	1.697
8	Huyện Trạm Tấu	540	745	778	789	1.451
9	Huyện Mù Cang Chải	719	1.087	1.148	924	1.420

PHỤ LỤC 14:
TỔNG NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020					
		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	<u>Tổng cộng</u>	<u>359,488</u>	<u>49,484</u>	<u>66,252</u>	<u>70,502</u>	<u>79,991</u>	<u>93,259</u>
I	Ngân sách tỉnh	<u>81,982</u>	14,684	18,584	22,351	11,855	14,508
1	Chi cục kiểm lâm	<u>2,250</u>	450	450	450	450	450
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	<u>52,982</u>	8,884	7,784	11,551	11,055	13,708
-	Bổ sung Quỹ Bảo vệ môi trường từ 20% từ số thu phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	<u>40,722</u>	6,542	5,800	8,000	8,800	11,580
-	Chi ban chỉ đạo ứng phó biến đổi khí hậu; Chi sự nghiệp môi trường	<u>7,000</u>	1,200	1,200	1,200	1,700	1,700
-	Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	<u>3,553</u>	1,142	784	644	555	428
3	Dự án xử lý triệt để ô nhiễm bãi rác Tuần Quán, P.Yên Ninh, TP Yên Bái	<u>1,707</u>			1,707		
4	Chi hoạt động cảnh sát môi trường	<u>1,750</u>	350	350	350	350	350
5	Nhiệm vụ khác ngân sách cấp tỉnh	-					
6	Chi xử lý rác thải, khắc phục ô nhiễm môi trường	<u>25,000</u>	5,000	10,000	10,000		
II	Ngân sách huyện	<u>277,506</u>	34,800	47,668	48,151	68,136	78,751

6	Xây dựng khu thu gom rác thải xã Hán Đà	940	564	376	564	376								
7	Xây dựng khu xử lý rác thải xã Lâm Giang	750	450	300			450	300						
8	Xây dựng khu xử lý rác thải xã An Bình	1.200	720	480			720	480						
9	Khu thu gom xử lý rác thải tập trung xã Tân Hương	949	898	51					898	51				
10	Khu thu gom rác thải tập trung của xã Yên Bình	723	123	600					123	600				
11	Khu xử lý rác thải trung tâm xã An Thịnh	707	420	287							420	287		
12	Bãi rác thải xã Ngòi A	1.495	900	595									900	595
II	LĨNH VỰC CẤP NƯỚC VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	4.308	-	4.308	-	371	-	903	-	2.534	-	-	-	500
1	Cải tạo, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường Bãi chôn lấp rác thải Tuần Quán, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	3.794	-	3.794		371		903		2.520				-

2	Xử lý triệt để ô nhiễm và đóng cửa bãi rác thải tại xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	500	-	500										500
3	Cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Trấn Yên	14	-	14		-		-		14				-
III	ĐÓI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)	2.449	-	2.449	-	1.208	-	200	-	807	-	164	-	70
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái (Hợp phần thoát nước)	150	-	150		150		-		-				-
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải (Hợp phần cấp nước)	140	-	140		140		-		-				-

3	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải (Hợp phần thoát nước)	668	-	668	668	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải Y tế cho Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái	781	-	781	-	-	547	164	70				
5	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho Bệnh viện đa khoa huyện Lục Yên và 10 phòng khám đa khoa khu vực - tỉnh Yên Bái.	710	-	710	250	200	260	-	-				
IV	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP	23.576	-	23.576	-	-	-	-	3.000	-	13.000	-	7.576
1	DA án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái (xử lý nước thải và hạ tầng kỹ thuật)	23.576	-	23.576			3.000	13.000	7.576				

PHỤ LỤC 16:
TÌNH HÌNH TÀI TRỢ, SỬ DỤNG KINH PHÍ CỦA QUỸ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG TỈNH YÊN BÁI CHO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	Năm	Nhiệm vụ, dự án	Số tiền (đồng)
I	Thực hiện tài trợ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước		1.059,023
1	2016	Tài trợ cho 2 dự án “Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái”	1.059,023
II	Thực hiện tài trợ, cho vay từ lãi tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại		2.499,254
4	2016	Hỗ trợ kinh phí cho Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng mô hình mẫu về thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong sản xuất nông nghiệp	132,5
5	2017	Hỗ trợ kinh phí cho Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái thực hiện nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá hiện trạng công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Yên Bái	200
6	2017	Triển khai mua sắm thùng đựng rác thải sinh hoạt trang bị cho các cơ quan, ban, ngành, địa điểm công cộng trên địa bàn thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên và huyện Yên Bình	483
7	2018	Triển khai mua sắm thùng đựng rác thải sinh hoạt trang bị cho các cơ quan, ban, ngành, địa điểm công cộng trên địa bàn thành phố Yên Bái, huyện Văn Chấn và huyện Lục Yên	460
8	2019	Thực hiện chương trình giảm sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt gắn với tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2019	634,204
9	2019	Thực hiện Tổ chức các chương trình tuyên truyền về Bảo vệ môi trường trên sóng phát thanh, truyền hình năm 2019	97

10	2020	Thực hiện Tổ chức các chương trình tuyên truyền về Bảo vệ môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản trên sóng phát thanh, truyền hình năm 2020	98,8
11	2020-2021	Triển khai mua sắm thùng đựng rác thải sinh hoạt trang bị cho các cơ quan, ban, ngành, địa điểm công cộng trên địa bàn thành phố Yên Bái, huyện Văn Yên và huyện Mù Cang Chải	393,75

PHỤ LỤC 17:
TỶ LỆ CTRSH ĐƯỢC PHÂN LOẠI TẠI NGUỒN
THEO TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ theo từng năm (%)				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Thành phố Yên Bái	30	40	50	60	70
2	Thị xã Nghĩa Lộ	20	30	40	50	60
3	Huyện Lục Yên	20	25	30	35	40
4	Huyện Văn Yên	30	35	40	45	50
5	Huyện Mù Cang Chải	10	15	20	25	30
6	Huyện Trấn Yên	30	35	40	45	50
7	Huyện Trạm Tấu	10	15	20	25	30
8	Huyện Văn Chấn	20	25	30	35	40
9	Huyện Yên Bình	30	35	40	45	50
Toàn tỉnh		24,8	31,4	37,9	44,5	51

PHỤ LỤC 18:
TỶ LỆ THU GOM, XỬ LÝ CTRSH Ở ĐÔ THỊ
THEO TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ theo từng năm (%)				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Thành phố Yên Bái	93	94	95	96	97
2	Thị xã Nghĩa Lộ	86	88	90	92	93
3	Huyện Lục Yên	95,4	95,8	96,2	96,6	97
4	Huyện Văn Yên	87	89	91	92	93
5	Huyện Mù Cang Chải	40	45	50	55	60
6	Huyện Trấn Yên	98,1	98,2	98,3	98,4	98,5
7	Huyện Trạm Tấu	40	45	50	55	60
8	Huyện Văn Chấn	50	70	75	80	85
9	Huyện Yên Bình	94,1	94,3	94,5	94,7	94,8
Toàn tỉnh		85,5	88,8	90,4	92,0	93,4

PHỤ LỤC 19:
TỶ LỆ THU GOM, XỬ LÝ CTRSH Ở NÔNG THÔN
THEO TỪNG HUYỆN THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ theo từng năm (%)				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Thành phố Yên Bái	30	40	50	60	70
2	Thị xã Nghĩa Lộ	64,5	66	68	69	70
3	Huyện Lục Yên	30	35	40	45	50
4	Huyện Văn Yên	40	50	60	65	70
5	Huyện Mù Cang Chải	10	15	20	25	30
6	Huyện Trấn Yên	20	30	40	50	60
7	Huyện Trạm Tấu	10	15	20	25	30
8	Huyện Văn Chấn	10	20	25	30	35
9	Huyện Yên Bình	20	25	30	35	40
Toàn tỉnh		26,4	33,7	40,2	45,7	51,2

PHỤ LỤC 20:
TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA
HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG PHÂN THEO TỪNG HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ theo từng năm (%)				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Thành phố Yên Bái	95,41	96,28	97,16	98,04	98,92
2	Thị xã Nghĩa Lộ	97,71	98,55	99,39	100	100
3	Huyện Lục Yên	94,63	95,51	96,39	97,29	98,19
4	Huyện Văn Yên	96,47	97,33	98,19	99,06	99,92
5	Huyện Mù Cang Chải	81,10	82,18	83,27	84,36	85,45
6	Huyện Trấn Yên	80,61	81,69	82,79	83,89	84,98
7	Huyện Trạm Tấu	62,95	64,29	65,65	66,98	68,34
8	Huyện Văn Chấn	93,11	94,02	94,93	95,84	96,76
9	Huyện Yên Bình	22,85	27,79	26,72	28,65	30,56
Toàn tỉnh		87,0	88,0	89,0	90,0	91,0

PHỤ LỤC 21:
TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ NÔNG THÔN CÓ HỒ XÍ HỢP VỆ SINH
THEO TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ theo từng năm (%)				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Thành phố Yên Bái	98,2	98,7	98,8	99	99,5
2	Thị xã Nghĩa Lộ	72,4	74,4	77	80	81
3	Huyện Lục Yên	71,5	73	74	75	76
4	Huyện Văn Yên	81,3	81,7	82	82,5	83
5	Huyện Mù Cang Chải	55,5	56,5	57,5	59	60
6	Huyện Trấn Yên	85,8	86,5	87	87,5	88
7	Huyện Trạm Tấu	48,5	51,5	54	55,5	57
8	Huyện Văn Chấn	57,5	58,3	59	60	61,5
9	Huyện Yên Bình	74,5	75,5	77	78	79,5
Toàn tỉnh		73,0	74,0	75,0	76,0	77,0

PHỤ LỤC 22:
TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN ĐƯỢC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC SINH
HOẠT HỢP VỆ SINH THEO TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ theo từng năm (%)				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Thành phố Yên Bái	100	100	100	100	100
2	Thị xã Nghĩa Lộ	86,4	88,7	91,0	94,0	97,0
3	Huyện Lục Yên	95,5	96,0	96,5	97,0	98,0
4	Huyện Văn Yên	87,3	88,6	90,0	94,0	98,5
5	Huyện Mù Cang Chải	93,5	94,5	95,5	96,5	98
6	Huyện Trấn Yên	97,7	98,2	98,6	99,0	99,0
7	Huyện Trạm Tấu	100	100	100	100	100
8	Huyện Văn Chấn	84,3	86,3	88,3	92,6	97,0
9	Huyện Yên Bình	94,5	95,0	95,5	96,7	98,0
Toàn tỉnh		92	93	94	96	98

PHỤ LỤC 23:
TỶ LỆ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG BÌNH QUÂN HÀNG NĂM TRÊN DIỆN TÍCH ĐẤT
QUY HOẠCH CHO LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

TT	Huyện	DT quy hoạch lâm nghiệp (ha)	DK kế hoạch trồng rừng hằng năm									
			Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	TP Yên Bái	3.868,2	300	7,76	250	6,46	250	6,46	250	6,46	250	6,46
2	TX Nghĩa Lộ	2.978,9	150	5,04	250	8,39	300	10,07	300	10,07	300	10,07
3	Huyện Lục Yên	49.716,9	2.600	5,23	2.600	5,23	2.500	5,03	2.500	5,03	2.500	5,03
4	Huyện Văn Yên	103.350,1	2.850	2,76	2.800	2,71	2.800	2,71	2.800	2,71	2.800	2,71
5	Huyện Mù Cang Chải	96.269,8	186	0,19	200	0,21	250	0,26	250	0,26	250	0,26
6	Huyện Trấn Yên	43.066,1	2.750	6,39	2.700	6,27	2.700	6,27	2.700	6,27	2.700	6,27
7	Huyện Trạm Tấu	57.899,1	74	0,13	200	0,35	250	0,43	250	0,43	250	0,43
8	Huyện Văn Chấn	73.956,1	3.490	4,72	3.400	4,60	3.000	4,06	3.000	4,06	3.000	4,06
9	Huyện Yên Bình	38.752,8	3.100	8,00	3.100	8,00	2.950	7,61	2.950	7,61	2.950	7,61
	Tổng	469.858	15.500	3,30	15.500	3,30	15.000	3,19	15.000	3,19	15.000	3,19

PHỤ LỤC 24:
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN CỦA ĐỀ ÁN

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Căn cứ pháp lý đề xuất
1	Xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết giao cho địa phương theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	2022	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ
2	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp phía Nam, thành phố Yên Bái	2022 - 2024	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đến hết năm 2023, tất cả các KCN phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung
3	Xử lý các điểm tồn lưu hóa chất thuốc bảo vệ thực vật	2022 - 2025	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước và qua công tác rà soát, điều tra, đánh giá các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh
4	Đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh	2021 - 2025	Sở Y tế	Theo quy định tại Khoản 1, Điều 62, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các bệnh viện, cơ sở y tế phải đáp ứng

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Căn cứ pháp lý đề xuất
				yêu cầu về bảo vệ môi trường, trong đó phải thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường.
5	Lắp đặt các trạm quan trắc môi trường nước mặt và không khí tự động, cố định trên địa bàn thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các huyện.	2022 - 2025	Sở Tài nguyên và Môi trường	Quyết định 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, một trong các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện là hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục
6	Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030			
6.1	<i>Xây dựng cơ chế, chính sách về quản lý CTRSH</i>	2021	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>	
6.2	<i>Đầu tư mới các lò đốt CTRSH tập trung trên</i>	2021 - 2024	<i>Sở Tài nguyên</i>	

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Căn cứ pháp lý đề xuất
	<i>địa bàn tỉnh</i>		<i>và Môi trường; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố</i>	
6.3	<i>Giải phóng mặt bằng, đầu tư các công trình ngoài hàng rào của các khu xử lý CTRSH đầu tư từ ngân sách nhà nước</i>	2021 - 2024	<i>Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố</i>	
6.4	<i>Nâng cấp, cải tạo các bãi chôn lấp hiện tại</i>	2021 - 2024	<i>Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố</i>	
6.5	<i>Đóng cửa các bãi chôn lấp cấp huyện</i>	2021 - 2025	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố</i>	
6.6	<i>Đầu tư, hỗ trợ phương tiện, trang thiết bị thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn tỉnh</i>	2021 - 2025	<i>Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố</i>	
7	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh	2021 - 2025	Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
8	Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và bảo vệ, phát	2021 - 2025	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Căn cứ pháp lý đề xuất
	triển rừng		nông thôn	
9	Điều tra xã hội học về tỷ lệ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống	2021 - 2025	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường	Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
10	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các cụm công nghiệp	2021 - 2025	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp	Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đến hết năm 2023, tất cả các CCN phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung
11	Đôn đốc, yêu cầu các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành xử lý triệt để	2021 - 2024	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Quyết định 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020
12	Thực hiện duy trì, mở rộng địa bàn, phạm vi áp dụng, cung cấp, triển khai để nâng cao tỷ lệ: chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý; tỷ	2021 - 2025	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Căn cứ pháp lý đề xuất
	lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom, xử lý; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh.			
13	Đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật	2021 - 2025	Sở Tài chính	Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường
14	Xử lý kịp thời, đầy đủ các thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng	2021 - 2025	Sở Tài nguyên và Môi trường	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

PHỤ LỤC 25:
KINH PHÍ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN
CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

1. Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp phía Nam, thành phố Yên Bái

- Tổng mức đầu tư: 50.000 triệu đồng;
- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh;
- Thời gian dự kiến đầu tư: 2022 - 2024.

2. Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp Âu Lâu, thành phố Yên Bái

- Tổng mức đầu tư: 50.000 triệu đồng;
- Nguồn vốn: Nguồn xã hội hóa từ các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN;
- Thời gian dự kiến đầu tư: 2022 - 2023.

3. Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp Minh Quân, huyện Trấn Yên

- Tổng mức đầu tư: 50.000 triệu đồng;
- Nguồn vốn: Nguồn xã hội hóa từ các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN;
- Thời gian dự kiến đầu tư: 2022 - 2023.

4. Xử lý các điểm tồn lưu hóa chất thuốc bảo vệ thực vật (04 điểm)

- Tổng mức đầu tư: 98.214 triệu đồng;
- Nguồn vốn: Từ nguồn ngân sách trung ương (hỗ trợ 50%), ngân sách tỉnh (dự kiến từ nguồn vốn đầu tư phát triển) và nguồn Quỹ Bảo vệ môi trường;
- Thời gian dự kiến đầu tư: 2022 - 2025.

5. Đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh

- Tổng mức đầu tư: 75.210 triệu đồng;
- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh, các nguồn hợp pháp khác của ngân sách tỉnh và nguồn vay ODA;
- Thời gian dự kiến đầu tư: 2021 - 2025.

6. Lắp đặt các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định trên địa bàn tỉnh

- Tổng mức đầu tư: 121.474 triệu đồng;
- Nguồn vốn: Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh (dự kiến

từ nguồn vốn đầu tư phát triển);

- Thời gian dự kiến đầu tư: 2022 - 2025.

7. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030

7.1. Xây dựng cơ chế, chính sách về quản lý CTRSH

- Tổng kinh phí thực hiện: 120 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Thời gian dự kiến thực hiện: 2021.

7.2. Đầu tư mới các lò đốt CTRSH tập trung trên địa bàn tỉnh

- Tổng kinh phí thực hiện: 174.200 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh, nguồn Quỹ Bảo vệ môi trường và nguồn xã hội hóa.

- Thời gian dự kiến thực hiện: 2021 - 2025.

7.3. Giải phóng mặt bằng, đầu tư các công trình ngoài hàng rào của các khu xử lý CTRSH đầu tư từ ngân sách nhà nước (06 lò)

- Tổng kinh phí thực hiện: 30.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh.

- Thời gian dự kiến thực hiện: 2021 - 2025.

7.4. Nâng cấp, cải tạo các bãi chôn lấp hiện tại

- Tổng kinh phí thực hiện: 40.500 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn sự nghiệp bảo vệ môi trường, nguồn Quỹ Bảo vệ môi trường và nguồn xã hội hóa, hợp pháp khác.

- Thời gian dự kiến thực hiện: 2021 - 2025.

7.5. Đóng cửa các bãi chôn lấp cấp huyện

- Tổng kinh phí thực hiện: 166.600 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường trung ương, vốn sự nghiệp bảo vệ môi trường của tỉnh, nguồn Quỹ Bảo vệ môi trường và nguồn xã hội hóa, hợp pháp khác.

- Thời gian dự kiến thực hiện: 2021 - 2025.

7.6. Đầu tư, hỗ trợ phương tiện, trang thiết bị thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn tỉnh

- Tổng kinh phí thực hiện: 25.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn sự nghiệp bảo vệ môi trường, nguồn Quỹ Bảo

vệ môi trường và nguồn xã hội hóa, hợp pháp khác.

- Thời gian dự kiến thực hiện: 2021 - 2025.

7.7. Kinh phí thu gom, vận chuyển CTRSH

- Tổng kinh phí thực hiện: 417.800 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn sự nghiệp bảo vệ môi trường của tỉnh.

- Thời gian dự kiến thực hiện: 2021 - 2025.

7.8. Kinh phí xử lý CTRSH

- Tổng kinh phí thực hiện: 138.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn sự nghiệp bảo vệ môi trường của tỉnh.

- Thời gian dự kiến thực hiện: 2021 - 2025.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh

- Tổng kinh phí thực hiện: 500 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Thời gian dự kiến đầu tư: 2021 - 2025.

9. Tổ chức tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và bảo vệ, phát triển rừng (bao gồm cả tuyên truyền về quản lý CTRSH)

- Tổng kinh phí thực hiện: 3.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Thời gian dự kiến đầu tư: 2021 - 2025.

10. Điều tra xã hội học về tỷ lệ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống

- Tổng kinh phí thực hiện: 500 triệu đồng;

- Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Thời gian dự kiến đầu tư: 2021 - 2025.

PHỤ LỤC 26:
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN THEO TỪNG NĂM VÀ THEO TỪNG NGUỒN VỐN
GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
1	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp phía Nam, thành phố Yên Bái	50.000		20.000	15.000	15.000			50.000					Nghị quyết 54/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh Yên Bái
2	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp Âu Lâu, thành phố Yên Bái	50.000		25.000	25.000								50.000	Theo đề xuất của Ban Quản lý KCN tỉnh, hiện nay đang có các nhà đầu tư kinh doanh

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
3	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp Minh Quân, huyện Trấn Yên	50.000		25.000	25.000								50.000	hạ tầng KCN quan tâm, đầu tư vào KCN Minh Quân và KCN Âu Lâu
4	Xử lý các điểm tồn lưu hóa chất thuốc bảo vệ thực vật	98.214						49.107	23.107			26.000		
4.1	- Kho thuốc của Hợp tác xã Lòi, thôn Cây Thị, xã Liễu Đò, huyện Lục Yên.	17.282		17.282				8.641	3.641			5.000		Theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008; Quyết định số

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
4.2	- Kho thuốc của Hợp tác xã Khai Xuân, thôn 14, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên.	17.889			17.889			8.945	3.945			5.000		38/2011/QĐ- TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ
4.3	- Kho thuốc của Hợp tác xã Minh Dương, thôn 5, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên.	18.843				18.843		9.422	4.422			5.000		(Đối với nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương, dự kiến từ nguồn vốn đầu tư phát triển)
4.4	- Kho thuốc bảo vệ thực vật Công ty Cổ phần vật tư Cửu Long Vinashin, Tổ 25, phường Yên Thịnh,	44.200					44.200	22.100	11.100			11.000		

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
	<i>thành phố Yên Bái.</i>													
5	Đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh	75.210												
5.1	<i>Đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ</i>	<i>14.000</i>	<i>14.000</i>								<i>14.000</i>			<i>Thực hiện theo Văn bản số 4158/UBND -XD ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Yên Bái về việc chuẩn bị dự án đầu tư</i>
5.2	<i>Đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế cho Trung</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>								<i>6.000</i>			

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
	<i>tâm Y tế huyện Văn Chấn</i>													<i>xây dựng hệ thống xử lý nước thải lòng cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ và Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn</i>
5.3	<i>Đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế cho Trung tâm Y tế huyện Văn Yên, Trung tâm Y tế huyện Trấn Yên và Trung</i>	<i>18.000 (6.000/hệ thống)</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>						<i>18.000</i>			<i>Thực hiện theo Văn bản số 769/UBND-XD ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Yên Bái về việc triển khai công</i>

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
	<i>tâm Y tế thành phố Yên Bái</i>													<i>tác chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2021 (dự kiến nguồn kinh phí từ vốn sự nghiệp khác)</i>
5.4	<i>Đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế cho Trung tâm Y tế huyện Lục Yên (Năm trong Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho Bệnh viện</i>	29.310		7.328	7.328	7.327	7.327		310				29.000	<i>Nghị quyết số 03/2021/NQ -HDND ngày 19/4/2021 của HDND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu</i>

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
	Đa khoa huyện Lục Yên và 10 phòng khám Đa khoa khu vực – tỉnh Yên Bái”													tư công trung hạn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, nguồn vốn ngân sách địa phương; phương án dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025
5.5	Đầu tư hệ	7.900	4.000	3.900					7.900					Theo Quyết

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
	<i>thống xử lý nước thải y tế cho Bệnh viện Sản Nhi</i>													<i>định số 176/QĐ-UBND ngày 01/2/2021 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách nhà nước tỉnh Yên Bái</i>
6	Lắp đặt các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định trên địa bàn	121.474		30.368	30.368	30.369	30.369	60.737	60.737					Thực hiện theo Văn bản số 987/UBND-XD ngày 13/4/2020

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
	thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ (Năm trong Dự án Đầu tư xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường tỉnh Yên Bái)													của UBND tỉnh Yên Bái về việc cho phép chuẩn bị đầu tư các dự án quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái Sở TNMT đã có Tờ trình số 765/TTr-STNMT ngày 26/10/2020 về việc đề nghị thẩm định, phê

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
														<p>duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Đầu tư xây dựng các Trạm quan trắc môi trường tự động, cố định thực hiện nhiệm vụ QLNN về môi trường của tỉnh Yên Bái</p> <p>Nguồn vốn đối ứng địa phương dự kiến từ nguồn vốn</p>

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
														đầu tư phát triển
7	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 (đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 01/10/2020)													
7.1	Xây dựng cơ chế, chính sách về quản lý CTRSH	120	120								120			
7.2	Đầu tư mới các lò đốt CTRSH tập trung trên địa bàn tỉnh	174.200	59.000	41.600	60.800	12800			25.050			25.050	124.100	Đối với các lò đốt đầu tư từ NSNN: 50% vốn từ NSNN, 50% từ Quỹ BVMT
7.3	Giải phóng mặt bằng, đầu tư các công trình	30.000		10.000	15.000				30.000					

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
	<i>ngoài hàng rào của các khu xử lý CTRSH đầu tư từ ngân sách nhà nước (06 lò)</i>													
7.4	<i>Nâng cấp, cải tạo các bãi chôn lấp hiện tại</i>	<i>40.500</i>	<i>37.000</i>	<i>3.500</i>						<i>5.250</i>		<i>5.250</i>	<i>30.000</i>	
7.5	<i>Đóng cửa các bãi chôn lấp cấp huyện</i>	<i>166.600</i>	<i>28.500</i>	<i>33.100</i>	<i>22.500</i>	<i>42.500</i>	<i>40.000</i>	<i>45.000</i>		<i>31.000</i>		<i>15.600</i>	<i>75.000</i>	
7.6	<i>Đầu tư, hỗ trợ phương tiện, trang thiết bị thu gom, vận chuyển</i>	<i>25.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>			<i>5.000</i>		<i>5.000</i>	<i>15.000</i>	

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
	<i>CTRSH trên địa bàn tỉnh</i>													
7.7	<i>Kinh phí thu gom, vận chuyển CTRSH</i>	<i>417.800</i>	<i>78.800</i>	<i>81.100</i>	<i>83.500</i>	<i>85.800</i>	<i>88.600</i>			<i>417.800</i>				
7.8	<i>Kinh phí xử lý CTRSH</i>	<i>138.000</i>	<i>19.000</i>	<i>22.000</i>	<i>26.000</i>	<i>34.000</i>	<i>37.000</i>			<i>138.000</i>				
8	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa	500	100	100	100	100	100			500				

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
	bản tỉnh													
9	Tổ chức tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và bảo vệ, phát triển rừng	3.000	600	600	600	600	600			3.000				
10	Điều tra xã hội học về tỷ lệ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống	500	100	100	100	100	100			500				Thực hiện theo Quyết định 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019

STT	Tên nhiệm vụ, dự án	Kinh phí thực hiện theo từng năm (triệu đồng)						Nguồn kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú	
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	NST W	Ngân sách tỉnh			Quỹ BVMT		Khác
									Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp môi trường	Vốn sự nghiệp khác			
														của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dự kiến bố trí bằng nguồn sự nghiệp môi trường
	Tổng	1.441.118	258.220	331.978	340.185	252.439	258.296	154.844	197.104	601.170	38.000	76.900	373.100	